

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT



CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 18/01/25
Chuyển:.....	
Lưu hồ sơ số:.....	

**BÁO CÁO CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024
CỦA “NHÀ MÁY TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP”**

**ĐỊA ĐIỂM: THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ AN SƠN,
PHƯỜNG AN ĐIỀN, THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT



**BÁO CÁO CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024
CỦA “NHÀ MÁY TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP”**

**ĐỊA ĐIỂM: THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ AN SƠN,
PHƯỜNG AN ĐIỀN, THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT**



Giám Đốc

Trần Minh Ngọc Vũ

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC HÌNH	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
THÔNG TIN CHUNG.....	1
Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	1
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.....	1
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	1
1.2. Kết quả quan trắc nước thải.....	4
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải	4
1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt (không thực hiện).....	4
1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp	4
1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	5
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.....	5
2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	5
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	9
2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ	9
2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục.....	11
3. Về quản lý chất thải rắn thông thường.....	12
4. Về quản lý chất thải nguy hại.....	12
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	13
5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.....	13
6. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Không có).....	17
7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).....	17
Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH	18

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m ³ /ngày	3
Hình 2: Quy trình công nghệ Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp công suất 500 kg/h và 1500 kg/h.....	7
Hình 3: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	8
Hình 4: Quy trình công nghệ Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy	9

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxi sinh học
COD	:	Nhu cầu oxi hóa học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	:	Chất thải nguy hại

**CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01.2025/BC-TĐ

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Địa chỉ, số điện thoại: 0274.3554.341
- Người đại diện: Trần Minh Ngọc Vũ
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại;
- Quy mô/công suất: 76,76 tấn/ngày
- Tần suất hoạt động: Hoạt động thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3700754784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10/06/2024
- Giấy phép môi trường số: 574/GPMT-BTNMT ngày 28/12/2023 do BTNMT cấp.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: EMS/2/R84/1384.

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- ❖ **Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:** (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại từ các hoạt động như rửa, tắm, giặt):

- Nguồn số 1: Nhà vệ sinh tại khu văn phòng.
- Nguồn số 2: Nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ.

- ❖ **Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý bóng đèn.
- Nguồn số 4: Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy).
- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải.
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý chưng cất dung môi.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý ắc quy.
- Nguồn số 8: Hệ thống tẩy rửa kim loại.
- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 10: Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 11: Vệ sinh nhà xưởng.

- ❖ **Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Không xả thải vào nguồn nước, toàn bộ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được tái sử dụng hoàn toàn vào các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

- **Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

- ❖ **Biện pháp thu gom:**

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám qua hệ thống đường ống thu gom nước thải về hố thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý), bao gồm:

- + Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn, lưu lượng lớn nhất là 0,083 m³/ngày.

- + Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy), lưu lượng lớn nhất là 0,8 m³/ngày.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải, lưu lượng lớn nhất là 0,09 m³/ngày.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chung cất dung môi, lưu lượng lớn nhất là 0,017 m³/ngày.

+ Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ắc quy, lưu lượng lớn nhất là 01 m³/ngày.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại, lưu lượng lớn nhất là 01 m³/ngày.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, lưu lượng lớn nhất là 01 m³/ngày.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe, lưu lượng lớn nhất là 9,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng lớn nhất là 04 m³/ngày.

Tổng lượng nước thải phát sinh theo thiết kế được phê duyệt trong giấy phép môi trường là 19,69 m³/ngày;

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải tập trung.

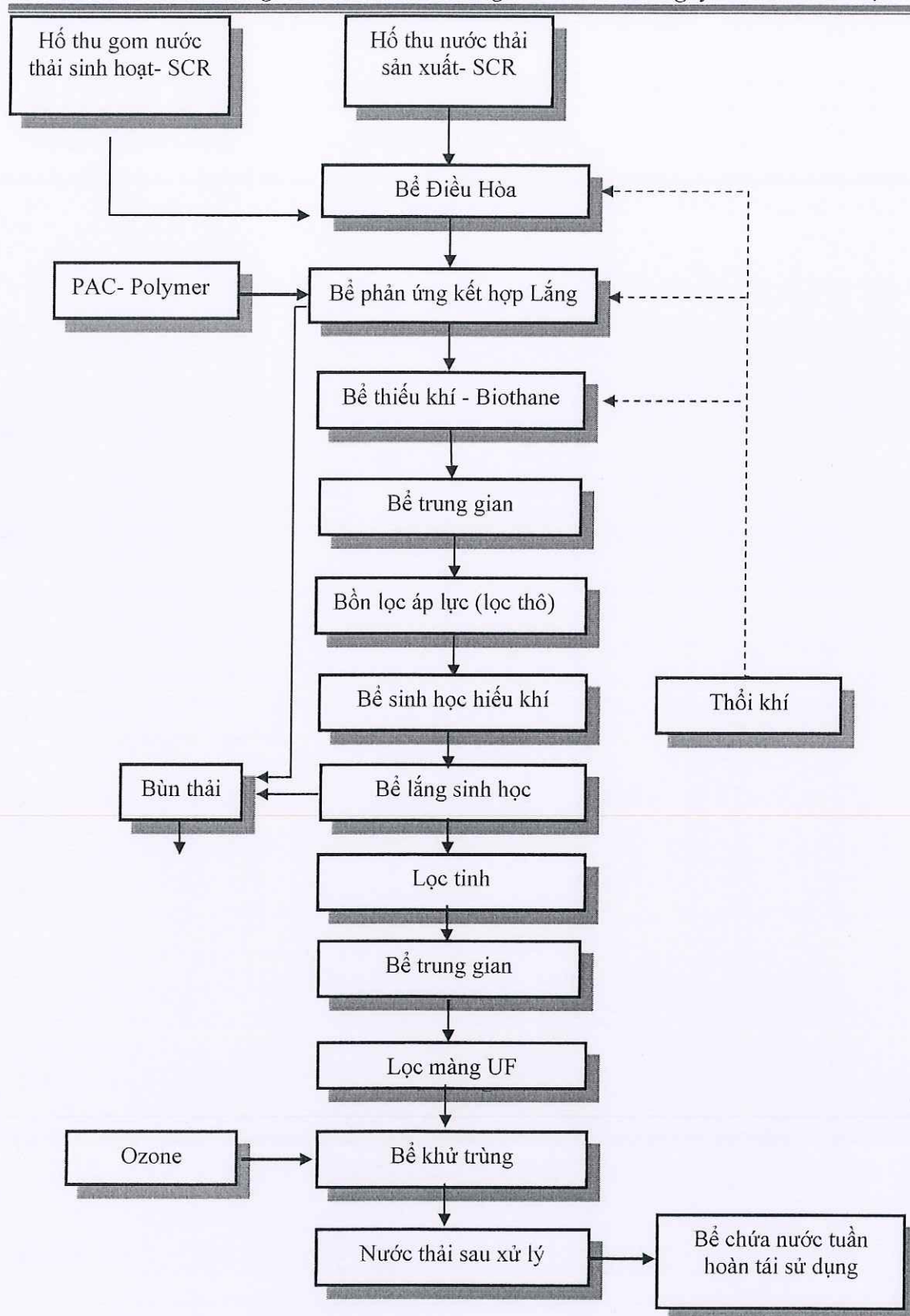
- Dung tích thiết kế: 9,723 m³.

Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm



Hình 1: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày

- Tổng lượng nước thải phát sinh khi Công ty hoạt động ổn định trung bình khoảng 7,5m³/ngày.đêm. Trong đó nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2,5m³/ngày.đêm; nước thải

sản xuất phát sinh trung bình khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

Không quan trắc nước thải sinh hoạt riêng vì nước thải sinh hoạt được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung xử lý cùng với nước thải công nghiệp

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: 07/3/2024; 06/5/2024; 20/8/2024; 09/11/2024

- Tần xuất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí các điểm quan trắc: Bể chứa nước thải sau xử lý; tọa độ: X(m)= 1226067 và Y(m)= 589686. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}75'$ múi chiếu 3°)

- Tổng lượng mẫu quan trắc: 01

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; Số Vimcerts: 039 & VLAT-1.0707

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không

- Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	07/3/2024	06/5/2024	20/8/2024	09/11/2024	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH	-	7,41	7,3	7,41	7,26	6 - 9
2	COD	mg/l	28	23	32	27	75
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	12	11	15	13	30
4	TSS	mg/l	15	12	23	18	50
5	Tổng Nito	mg/l	10,8	7,4	11,8	9,2	20
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	5
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,96	0,52	1,3	0,74	4
8	Coliform	MPN/100ml	$1,3 \times 10^2$	$1,1 \times 10^2$	$12,8 \times 10^2$	$1,2 \times 10^2$	3.000
9	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
11	Chì	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
12	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05

13	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
14	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
15	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2
16	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	3
17	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
18	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
19	Sắt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
20	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07
21	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	5
23	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
24	Florua	mg/l	0,92	0,63	0,92	0,66	5
25	Clorua	mg/l	43,6	32,8	44,4	38,2	500
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,3
28	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,003
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 04: Hệ thống súc rửa thùng phuy.

➤ Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

❖ Biện pháp thu gom:

Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 500 kg/giờ để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bóng đèn huỳnh quang để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

❖ **Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500kg/h (nguồn số 1):

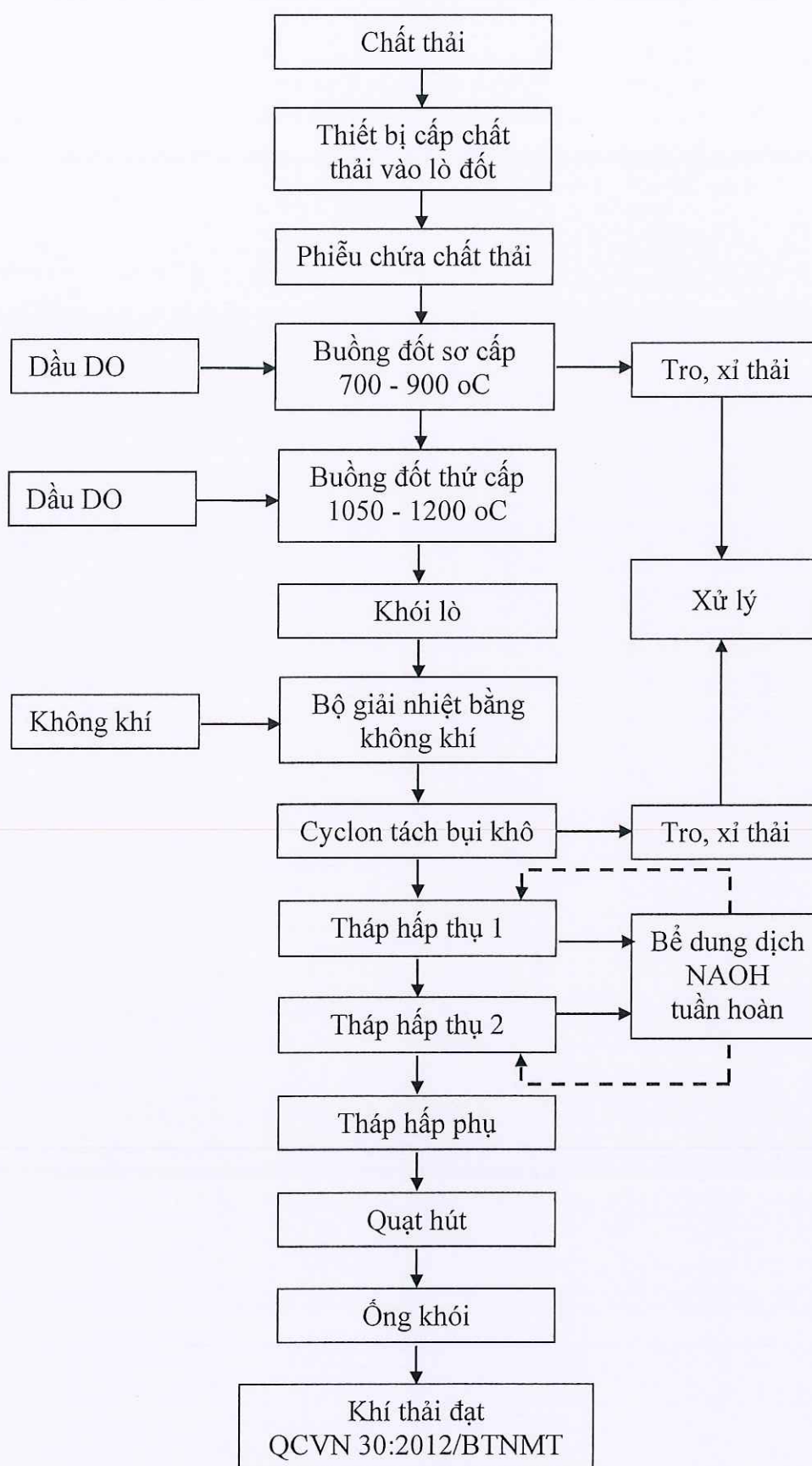
Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500kg/h (nguồn số 2):

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

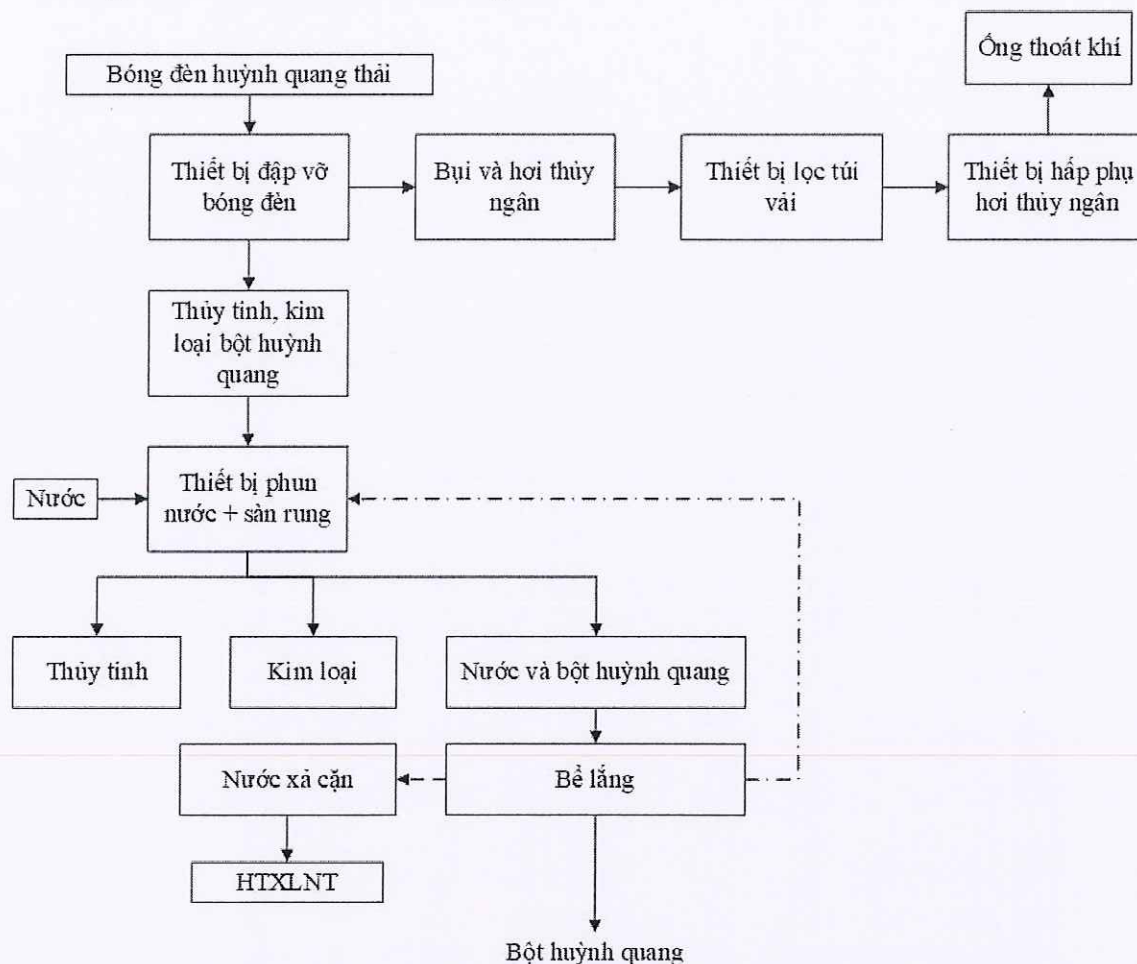


Hình 2: Quy trình công nghệ Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp công suất 500 kg/h và 1500 kg/h

Hệ thống xử lý khí thải của Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

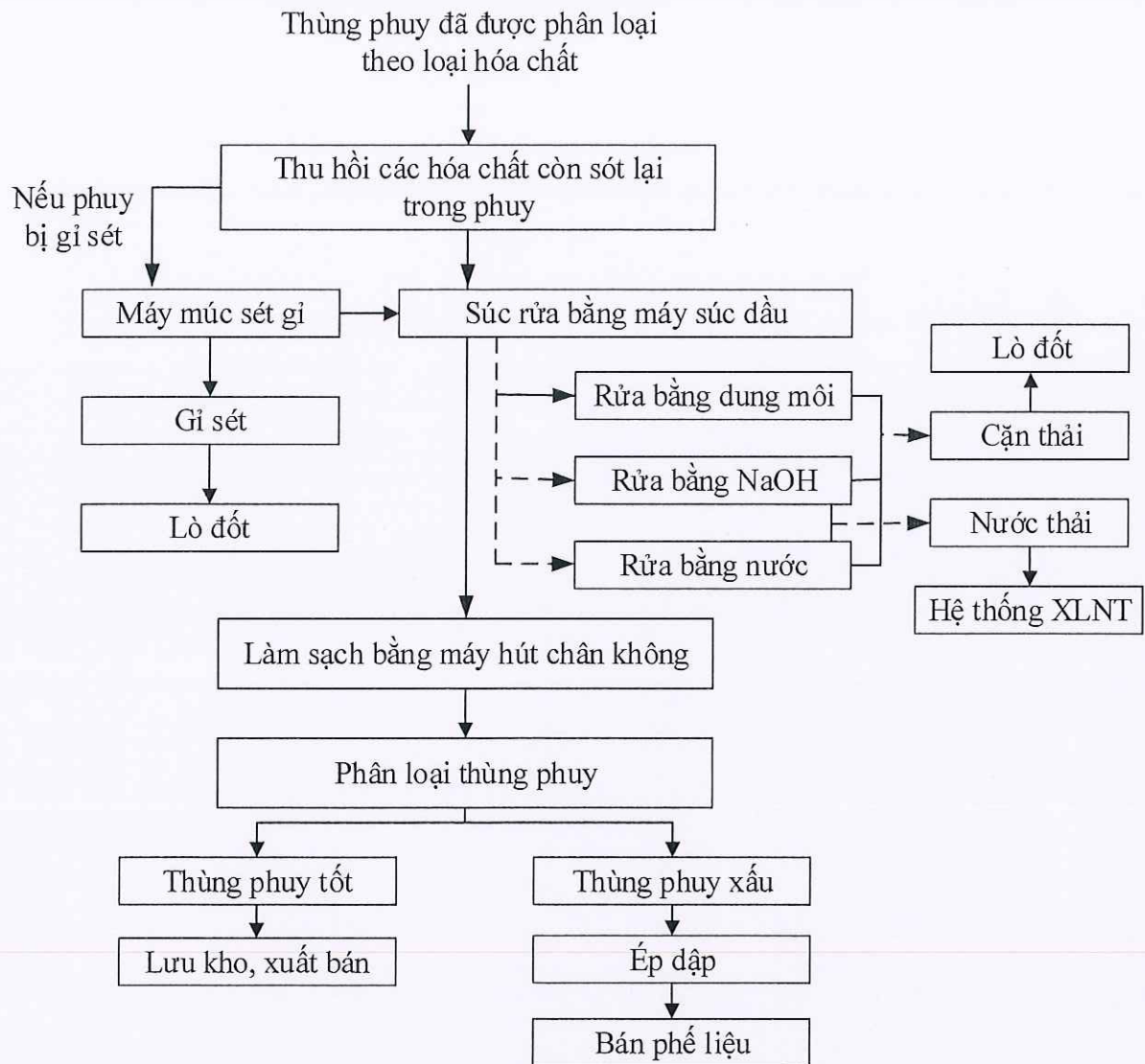


Hình 3: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

Hệ thống xử lý khí thải của Hệ thống súc rửa thùng phuy

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.



Hình 4: Quy trình công nghệ Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: 07/3/2024; 06/5/2024; 20/8/2024; 09/11/2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí các điểm quan trắc:

+ Nguồn số 1: Ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226118$ và $Y(m) = 589658$.

+ Nguồn số 2: Ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226118$ và $Y(m) = 589658$.

+ Nguồn số 3: Ống thải của hệ thống xử lý khí (tại Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226066$ và $Y(m) = 589692$.

+ Nguồn số 4: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải (tại Hệ thống súc rửa thùng phuy), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m)=1226095 và Y(m)=589646.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°75' mũi chiều 3°)

- Tổng lượng mẫu quan trắc: 03

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B)

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$)

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; Số Vimcerts: 039 & VLAT-1.0707

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không

Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	24/2/2024	07/3/2024	06/5/2024	20/8/2023	09/11/2024	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	37	68	37	51	42	100
2	SO ₂	mg/Nm ³	60	0	11	0	0	250
3	NO _x	mg/Nm ³	110	106	15	138	133	500
4	CO	mg/Nm ³	16	21	170	73	180	250
5	Lưu lượng	m ³ /h	6.521	6.600	6.586	6.072	6.083	-
6	Nhiệt độ	°C	840	70.2	44.6	78	66.2	-
7	HCl ^(a)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	50
8	Hg	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-	0,2
9	Pb	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-	1,2
10	Cd	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-	0,16
11	Tổng các kim loại nặng	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-	1,2
12	Hydrocacbon (C _x H _y) ^(b)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-	50
13	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0.137	0.253	0.032	-	-	0,6

Đối với lò đốt 500 kg/h thì quan trắc thêm 1 đợt ngày 24/2/2024 và quan trắc hết các chỉ tiêu 3 đợt liên tiếp theo cam kết của Cơ sở trong hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	07/3/2024	06/5/2024	20/8/2023	09/11/2024	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	43	32	48	31	100
2	SO ₂	mg/Nm ³	95	14	0	0	250
3	NO _x	mg/Nm ³	126	69	172	108	500
4	CO	mg/Nm ³	181	123	48	197	250
5	Lưu lượng	m ³ /h	16.350	9.375	15.336	16.318	-
6	Nhiệt độ	°C	76.6	45.9	76.4	66.2	-
7	HCl ^(a)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	50
8	Hg	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	0,2
9	Pb	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	1,2
10	Cd	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	0,16
11	Tổng các kim loại nặng	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	1,2
12	Hydrocacbon (C _x H _y) ^(b)	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	50
13	Tổng dioxin /furan	ngTEQ/Nm ³	-	0.054	-	-	0,6

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của hệ thống xử lý khí Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	07/3/2024	06/5/2024	20/8/2024	09/11/2024	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, kp = 0,9)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	26	31	22	<20	180

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của hệ thống xử lý khí Hệ thống súc rửa thùng phuy theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	07/3/2024	06/5/2024	20/8/2024	09/11/2024	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Benzen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	5
2	Toluen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	750
3	Xylen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	870
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	950
5	Styren	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	100

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Nguồn phát sinh khí thải phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

gồm:

- + Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ.
- + Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Thông số quan trắc tự động liên tục gồm: Lưu lượng, Nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, buồng đốt thứ cấp, ống khói), Áp suất, Oxy dư, Bụi, CO, HCl, NO_x, SO₂.
- Công ty đã hoàn thành lắp đặt 02 trạm quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1500kg/giờ và hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 500kg/giờ.
- Công ty đã gửi công văn số CV 12.2024/TĐ ngày 26/12/2024 thông báo việc hoàn thành lắp đặt và đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành nghiệm thu và cho kết nối dữ liệu về Trung tâm quan trắc kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTRSH
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chất thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	14.85	Công ty TNHH Tuấn Đạt tự xử lý
	Tổng cộng	14,85	

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): Chất thải phát sinh là tro xỉ lò đốt

TT	CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Tro xỉ lò đốt	229.840	- Bàn giao 188.350 kg cho Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh tái chế, xử lý theo hợp đồng nguyên tắc số 304/HĐNT-2024/SGX-TĐ ký ngày 30/12/2023 - Bàn giao 41.490 kg cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Phúc Thiên Long xử lý theo hợp đồng số 19.2024/TĐ-PTL/HĐKT-XLCT ký ngày 01/11/2024	149.380
	Tổng cộng	229.840		

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Giẻ lau, găng tay	18 02 01	580	TĐ	Công ty TNHH Tuấn Đạt tự xử lý
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	0	PT-TC-HR	
Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	800	HR	
Bùn thải	12 06 05	7.100	TĐ	
Hộp mực in	08 02 04	6	TĐ	
Tổng số lượng		8.486		

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn);.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

Phương thức thu gom, lưu giữ:

- **Đối với chất thải rắn nguy hại:** Phân thành từng loại riêng biệt có dán mã CTNH và được chứa trong các bao PE, thùng 120L và thùng 1m³.
- **Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Tro được sàng tách các tạp chất lớn và lưu chứa riêng vào các bao PE.

Phương thức vận chuyển chất thải :

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất chủ yếu được Công ty thu gom và tự xử lý.
- Đối với phần chất thải công ty chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tái chế sẽ được Công ty vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định và có biên bản giao nhận chất thải giữa các bên.

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

- **Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường:** Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lưu

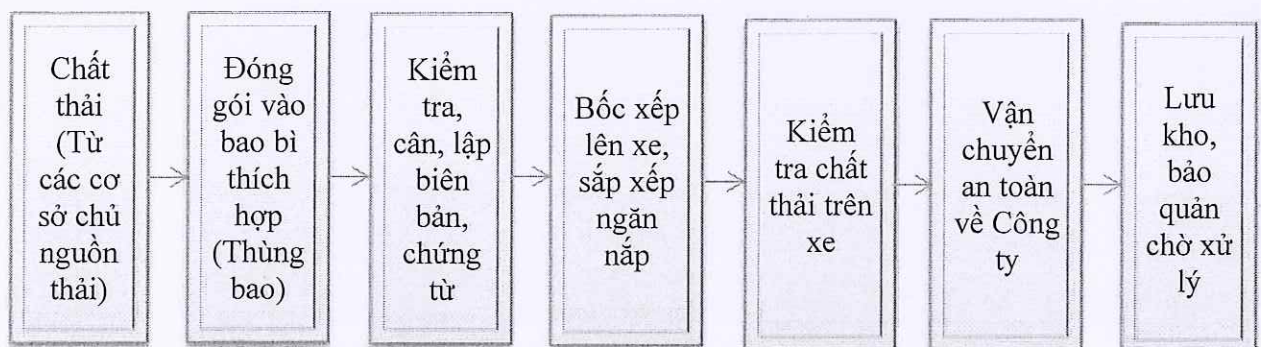
giữ chất thải, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải

- **Phòng ngừa và ứng phó sự cố:** sự cố cháy nổ, tràn đổ hóa chất, hệ thống lò đốt, hệ thống xử lý nước thải.
- **An toàn lao động và sức khỏe:** Trang bị bảo hộ cá nhân và biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động.
- **Đào tạo, tập huấn định kỳ:** đào tạo, tập huấn về quản lý chất thải nguy hại, phòng cháy chữa cháy, vận hành kỹ thuật các phương tiện, máy móc, ứng phó tai nạn lao động và phương tiện bảo hộ lao động, cấp cứu, cứu nạn, an toàn lao động.

5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

☐ **Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường:**

- **Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải:**
 - + Nhân viên vận chuyển đã được đào tạo đầy đủ an toàn, sức khỏe trước khi tiến hành hoạt động thu gom.
 - + Trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy cho phương tiện.
 - + Tài xế đã được đào tạo và hướng dẫn phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.
 - + Các thùng chứa/phuy được đóng kín khi vận chuyển.
 - + Dán nhãn cảnh báo: dễ cháy, dễ nổ, ăn mòn.
 - + Đào tạo an toàn, sức khỏe cho công nhân nhân viên trong quá trình thu gom và vận chuyển chất thải.
 - + Không được phép hút thuốc trong suốt quá trình thu gom và vận chuyển.
 - + Thực hiện biện pháp chống tràn đổ với kho và khu vực xếp dỡ hàng.
 - + Trang bị dụng cụ, thiết bị bảo hộ và phòng ngừa sự cố: bình bọt, cát, xẻng, vải, khẩu trang, mặt nạ phòng độc ...
 - + Trước khi vận chuyển và xếp/dỡ, các công nhân viên và tài xế đã đào tạo thông tin an toàn: thao tác, biện pháp phòng tránh tai nạn, chữa cháy, kiểm soát tiếp xúc hóa chất và bảo hộ cá nhân, các phương án phòng chống và ứng cứu sự cố được hệ thống quản lý lập sẵn cho toàn khu vực cháy và cấp độ cháy. Hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường luôn sẵn sàng và phối hợp cơ quan quản lý trong khu vực tuyến vận chuyển.



- *Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lưu giữ chất thải:*
 - + Chất thải được vận chuyển về khu vực bốc dỡ, lưu giữ trước khi xử lý. Việc kiểm soát ô nhiễm trong giai đoạn này thực hiện theo trình tự:
 - + Các chất thải khác tính chất được phân tách, bảo quản trong thùng chứa và phân khu độc lập.
 - + Nơi chứa chất thải lưu giữ có các biển báo ghi thông tin về loại chất thải, xuất xứ, tính chất kèm theo dấu hiệu cảnh báo.
 - + Lắp đặt trang bị thiết bị phòng chống cháy nổ đến từng ngăn chứa chất thải.
- *Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải:*
 - + Kiểm soát ô nhiễm và giám sát vận hành các công nghệ, thiết bị chuyên dụng cho việc xử lý, tiêu huỷ chất thải: Vận hành các thiết bị hoạt động theo công suất đã được cấp phép đúng quy trình, nguồn thải phát sinh từ quá trình vận hành được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả thải ra môi trường.
 - + Hiệu quả kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường của việc xử lý chất thải tại các công đoạn xử lý: Chất lượng không khí khu vực hệ thống xử lý đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B và khí thải lò đốt đạt QCVN 30:2012/BTNMT, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.
- ☐ **Phòng ngừa và ứng phó sự cố:** đã xây các dựnq quy trình ứng phó sự cố (cháy nổ, tràn đổ hóa chất, hệ thống lò đốt, hệ thống xử lý nước thải,...)
- *Phòng chống cháy nổ:* Phòng chống cháy nổ Công ty áp dụng các biện pháp sau:
 - + Kho chất thải trang bị các trang thiết bị PCCC, ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố; Các họng lấy nước cứu hỏa bố trí khắp phạm vi Nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột, quả cầu chữa cháy tự động, tủ chữa cháy,... trong từng bộ phận và đặt nơi thuận tiện.
 - + Xung quanh Nhà máy trồng cây xanh cải thiện điều kiện vệ sinh công nghiệp và môi trường lao động.
 - + Kho chứa chất thải được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy, chữa cháy kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng;
 - + Trong khu vực nhà xưởng, công nhân không được hút thuốc,...

- + Hệ thống điện thiết kế, lắp đặt thiết bị bảo vệ an toàn, kiểm tra, phòng tránh trường hợp đoản mạch và chập mạch;
- + Huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân, nhân viên.
- *Phòng chống sét:*
 - + Lắp đặt hệ thống chống sét trong khu vực Nhà máy;
 - + Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ đạt độ an toàn cao.
- **An toàn lao động và sức khỏe:**
 - *Trang bị bảo hộ cá nhân và biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động:* Quy định về an toàn vệ sinh lao động áp dụng cho các toàn cán bộ công nhân viên nhằm hạn chế tối thiểu các sự cố, rủi ro đáng tiếc xảy ra.
 - *Trang bị bảo hộ lao động:* Tất cả công nhân, người lao động thực hiện quy định về bảo hộ lao động bao gồm:
 - Quần áo bảo hộ: Bảo vệ công nhân khỏi các chất độc hại;
 - Khẩu trang: Bảo vệ công nhân khỏi bụi và chất độc hại trong quá trình lao động;
 - Kính bảo hộ: Bảo vệ mắt với kính bảo hộ bằng chất dẻo trong suốt;
 - Giày bảo hộ: Bảo vệ chân khỏi những vật liệu rơi vỡ;
 - Mặt nạ bảo vệ chống bụi: Bảo vệ mũi và phổi với mặt nạ được lắp lọc bụi;
 - Găng tay bảo hộ: Bảo vệ tay khỏi máy móc và các vật sắc nhọn;
 - Mũ bảo hộ: Bảo vệ đầu khỏi các vật liệu rơi vỡ và các thiết bị;
 - Công ty quy định khi tham gia vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đối với các trường hợp không sử dụng bảo hộ sẽ bị kỷ luật theo quy định của Công ty.
 - *Các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động:*
 - ❖ Công tác y tế
 - + Công ty bố trí các tủ thuốc trong các phân xưởng và trang bị các dụng cụ và thuốc sơ cứu trong trường hợp khẩn cấp.
 - ❖ Công ty tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên theo quy định.
 - ❖ Công tác tuyên truyền vận động:

– Thực hiện tuyên truyền bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động cho toàn thể các bộ công nhân viên: Sử dụng tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, trang bị bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, an toàn hóa chất, an toàn điện,...

– Khen thưởng những trường hợp thực hiện tốt và kỷ luật nghiêm những người vi phạm.

➤ *Các thủ tục, biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình lao động:*

– Trang bị bảo hộ lao động khi tiếp xúc với chất thải.

– Vận hành an toàn các hệ thống xử lý.

– Bố trí vật tư y tế bông băng, thuốc sát trùng, thuốc kháng sinh,... tại các vị trí.

☐ Đào tạo, tập huấn định kỳ:

– Mở lớp tập huấn để đào tạo về quản lý chất thải nguy hại bao gồm nhận biết, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy,...

– Tập huấn PCCC.

– Đào tạo vận hành kỹ thuật các phương tiện, máy móc.

– Đào tạo ứng phó tai nạn lao động và phương tiện bảo hộ lao động.

– Đào tạo sơ cấp cứu, cứu nạn.

– Tập huấn an toàn lao động.

– Tập huấn phương án xử lý với các tình huống phát sinh.

6. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Không có

7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Không có

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

Không có.

B. Đối với CTCRNTT

- Khối lượng CTCRNTT được thu gom và vận chuyển: **25.239.321 kg**

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTCRNTT mà Công ty trực tiếp thu gom:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)		Ghi chú
		Chất thải công nghiệp	Bùn thải không nguy hại	
(1)	(2)	(3)		(4)
1	Công ty TNHH Panko Vina	562.570	3.973.320	
2	Công ty TNHH Eins Vina	22.026	0	
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	124.911	961.270	
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	293.084	0	
5	Công ty TNHH Nan Pao Resins Việt Nam	68.090	0	
6	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	0	8.357.330	
7	Chi nhánh Công ty TNHH MTV ĐT KD Nhà Khang Phúc	0	1.428.740	
8	Công ty TNHH Pi Vina Danang	127.376	0	
9	Công ty TNHH Yejin F&G Đà Nẵng	2.955	0	
10	Công ty TNHH May mặc Atago Việt Nam	15.380	0	
11	Công ty TNHH Kammi Vina	102.932	0	
12	Công ty TNHH South Easth Apparel Group	24.700	0	
13	Công ty TNHH Điện tử và Ngũ kim GEM Việt Nam	47.970	0	
14	Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam	0	5.230.090	

15	Công ty TNHH Elite Long Thành	413.289	0	
16	Công ty TNHH Công nghiệp Tân Hiệp Phong	83.580	0	
17	Công ty cổ phần tập đoàn Trần Châu	15.620	0	
18	Công ty TNHH Paihong Việt Nam	1.323.420	600.000	
19	Công ty TNHH Danu Sài Gòn	11.415	0	
20	Công ty TNHH Long Triumph	245.070	0	
21	Công ty TNHH Dệt may Jyulong	57.990	0	
22	Công ty TNHH Đại Hoa	132.830	0	
23	Công ty TNHH Jing Tai	15.270	0	
24	Công ty TNHH E.Land Việt Nam	30.210	0	
25	Công ty TNHH May Thêu Winning	6.550	0	
26	Công ty TNHH Sohwa Sài Gòn	6.400	0	
27	Công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	19.530	30.630	
28	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng Việt Nam	78.630	0	Tiêu hủy 02 đợt gồm: 03/02/2024 13/08/2024
29	Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam	87.423	0	Tiêu hủy hàng hóa
30	Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam	190.540	0	Tiêu hủy hàng hóa
31	Công ty TNHH NB Nam Phương	20.310	0	Tiêu hủy hàng hóa
32	Công ty TNHH Heung A Line (Việt Nam)	340.240	0	Tiêu hủy phế liệu
33	Công ty TNHH Eins Vina	47.890	0	Tiêu hủy 05 đợt gồm: 03/04/2024 31/05/2024 15/08/2024 23/10/2024 06/12/2024

34	Công ty TNHH May mặc Atago Việt Nam	74.280	0	Tiêu hủy
35	Công ty TNHH Airspeed Manufacturing Việt Nam	770	0	Tiêu hủy
36	Công ty TNHH Diamond Việt Nam	52.500	0	Tiêu hủy
37	Công ty TNHH Amon Việt Nam	6.250	0	Tiêu hủy
38	Công ty TNHH Dewberry (Việt Nam)	5.940	0	Tiêu hủy
Tổng khối lượng		4.657.941	20.581.380	

- Thông tin về các chủ đơn vị xử lý CTRCNTT tiếp nhận chuyển giao CTRCNTT do Công ty TNHH Tuấn Đạt thu gom, vận chuyển.

Khối lượng CTRCNTT chuyển giao xử lý là **22.177.270kg**; các đơn vị tiếp nhận xử lý như sau:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công ty TNHH Phước Tiến Bình Phước	91.640	Hỗn hợp
2	Công ty TNHH CNSH Sài Gòn Xanh	11.152.490	- Bùn thải không nguy hại: 10.297.740 kg - Tro xỉ: 854.750 kg
3	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Phúc Thiên Long	8.118.850	Bùn thải
4	Công ty TNHH MTV Quế Lâm Tam Phước	2.814.290	- Bùn thải không nguy hại: 2.164.790 kg - Tro xỉ: 649.500 kg
Tổng khối lượng		22.177.270	

- Khối lượng CTRCNTT Công ty tự xử lý là **3.062.051 kg** cụ thể như sau:

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc	1.361.788	Phân loại, sơ chế, tái chế, tái	

	đồng xử lý		sử dụng	
2	Phải xử lý: CTCNTT	1.698.142	Thiêu đốt	Tồn 141.390 kg
		2.121	Hóa rắn	Đã xử lý xong

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xỉ, bụi kim loại	05 09 06	2.140	Hóa rắn
2	Bùn thải và bã lọc có thành phần nguy hại	07 01 05	201.040	Thiêu đốt
3	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	44.429	Thiêu đốt
4	Vật thể mài	07 03 10	15	Thiêu đốt/Hóa rắn
5	Phoi kim loại	07 03 11	99.683	Tẩy rửa kim loại
6	Que hàn thải	07 04 01	18	Hóa rắn
7	Xỉ hàn	07 04 02	9	Hóa rắn
8	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	32.080	Thiêu đốt
9	Mực in thải	08 02 01	25.518	Thiêu đốt
10	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	133	Thiêu đốt
12	Chất kết dính và chất bịt kín	08 03 01	69.928	Thiêu đốt
13	Da thú có các thành phần nguy hại	10 01 02	112	Thiêu đốt
14	Phẩm màu và chất nhuộm thải	10 02 02	4.020	Thiêu đốt
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.696	Hóa rắn
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	12 02 02	5.338	Thiêu đốt
17	Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	353.545	Thiêu đốt
18	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	81	Thiêu đốt

19	Hóa chất thải có thành phần nguy hại	13 01 02	37	Thiêu đốt
20	Bộ lọc dầu	15 01 02	206	Thiêu đốt
21	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	4.348	Phân tách, nghiền, hóa rắn
22	Pin, ắc quy thải	16 01 12	273	Phân tách, tái chế
23	Các loại linh kiện điện tử	16 01 13	396	Phân tách, tái chế
24	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	3.087	Tái chế
25	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	28.250	Thiêu đốt
26	Các loại dầu thải khác	17 07 03	15	Tái chế/thiêu đốt
27	Bao bì mềm thải	18 01 01	181.884	Thiêu đốt
28	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	113.212	Súc rửa/thiêu đốt
29	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	154.202	Súc rửa/thiêu đốt
30	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	18 02 01	158.094	Thiêu đốt
31	Keo, hóa chất hết hạn sử dụng	19 03 02	36.403	Thiêu đốt
32	Ắc quy chì thải	19 06 01	573	Phân tách, tái chế
Tổng số lượng		-	1.521.762	-

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

- Không thực hiện

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

STT	Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công ty TNHH Panko Vina	74.000614.T	30.785	
2	Công ty TNHH Eins Vina	20/GPMT-BQL	6.084	

3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	79.000083.T	230.134	
4	Công ty TNHH Nan Pao Resins Việt Nam		564.870	
5	Công ty TNHH Daesan Corporation		8.600	
6	Công ty TNHH Hi – Tech Việt Nam Apparel		692	
7	Công ty TNHH Oriental Commerce Vina		536	
8	Công ty TNHH Yejin F&G Đà Nẵng		535	
9	Công ty TNHH Sunjin Vina		1.990	
10	Công ty TNHH Ducksan Vina		16.110	
11	Công ty TNHH May mặc Atago Việt Nam		49	
12	Công ty TNHH Kammi Vina		136	
13	Công ty TNHH Điện tử và Ngũ kim GEM Việt Nam		315.295	
14	Công ty TNHH Jinwon Việt Nam	79.006183.T	1.587	
15	Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	74.000787.T	29.120	
16	Công ty TNHH Elite Long Thành		2.098	
17	Cơ sở Tân Tiến		25.970	
18	Công ty cổ phần tập đoàn Trân Châu		120	
19	Công ty TNHH Định Dậu		8.206	
20	Công ty TNHH Paihong Việt Nam	74.003534.T	70.540	
21	Công ty TNHH Giải pháp công nghệ Ô tô An Thành		729	
22	Công ty cổ phần đầu tư Hùng Anh	74.000593.T	196	
23	Công ty TNHH Long Triumph		296	
24	Công ty TNHH Dệt may Jyulong		15.710	
25	Công ty TNHH thương mại Xăng Dầu Phương Đông		289	
26	Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng		7.240	

27	Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel		108.420	
28	Công ty TNHH Đại Hoa		36.707	
29	Công ty TNHH Hwa Pao Resins Việt Nam		36.403	Tiêu hủy
30	Công ty TNHH E.Land Việt Nam		120	
31	Công ty TNHH MTV Thép Minh Đăng Phát		220	
32	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Trịnh Hòa		190	
33	Công ty TNHH May Thêu Winning		340	
34	Công ty TNHH Sohwa Sài Gòn		1.450	
Tổng số lượng			1.521.762	

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Không có.

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Không có

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- STNMT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Công ty TNHH Tuấn Đạt;

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Giám đốc

Trần Minh Ngọc Vũ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700754784

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 10 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 10 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN DAT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TUAN DAT CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 68, Tờ Bản Đồ số 41, Khu Phố An Sơn, Phường An Điền, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3554341

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 59.058.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ không trăm năm mươi tám triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH BEN GREEN VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0317775359

Ngày cấp: 14/03/2024 Nơi cấp: Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Số 113-115 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN MINH NGỌC VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079076013671

Ngày cấp: 18/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về
Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 6.04 Lô B Chung Cư The Eastern, Phường Phú Hữu, Thành
phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số B604 Chung Cư Eastern, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

K.T. TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 574 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 201123/CV-TĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Tuấn Đạt về việc chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tuấn Đạt có địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” có địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700754784 đăng ký cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700754784.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở: 10.844,5 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất: 500 kg/giờ tương đương 10 tấn/ngày;
- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất: 1.500 kg/giờ tương đương 30 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý dung môi, công suất: 1,8 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất: 4 tấn/ngày;
- + Dây chuyền xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất: 0,4 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải, công suất: 2,66 tấn/ngày;
- + Hệ thống cất bình ắc quy tự động, công suất: 5,5 tấn/ngày;
- + Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt), công suất: 8 tấn/ngày;
- + Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy, công suất: 6,4 tấn/ngày;
- + Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung, công suất: 8 tấn/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tuấn Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tuấn Đạt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ²⁸..... tháng ¹²..... năm 2023 đến ngày ²⁷..... tháng ¹²..... năm 2030).

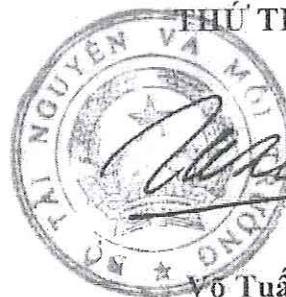
Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Tuấn Đạt;
- Lưu: VT, KSONMT, VC.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu văn phòng, nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ (có bể tự hoại) được thu gom về hồ thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ Hệ thống xử lý bóng đèn; Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy); Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải; Hệ thống xử lý chung cất dung môi; Hệ thống xử lý ắc quy; Hệ thống tẩy rửa kim loại; Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại; Khu vực rửa xe; Vệ sinh nhà xưởng) được thu gom bằng đường ống và đưa về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng: 01

- Công suất thiết kế: 9,723 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí → Lọc thô → xử lý sinh học hiếu khí → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất PAC (10%); Hóa chất H₂SO₄ 40% (axít); Polymer (0,05%) hoặc các hóa chất khác tương đương. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải

của cơ sở bảo đảm chất lượng đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường trước khi tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước thải định kỳ và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra mực nước trong bể phản ứng và bể lưu chứa.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, giám sát hệ thống thu gom nước thải, lưu chứa nước thải sau xử lý để phòng tình trạng tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ; không xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

62

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ Hệ thống súc rửa thùng phuy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

- Dòng số 01: Tương ứng với ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226118$ và $Y(m) = 589658$.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226118$ và $Y(m) = 589658$.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí (tại Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226066$ và $Y(m) = 589692$.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải (tại Hệ thống súc rửa thùng phuy) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226095$ và $Y(m) = 589646$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}75'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí:

a) Dòng khí thải số 01 và số 02:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của 02 lò đốt chất thải công nghiệp nguồn số 01 và nguồn số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Dòng thải số 01 Phải lắp đặt theo quy định
2	Nhiệt độ	°C	-	-	
3	Áp suất	Kpa	-	-	
4	Oxy dư	%	-	-	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	- Dòng khí thải số 2 đã lắp đặt
6	CO	mg/Nm ³	250		
7	SO ₂	mg/Nm ³	250		
8	NO _x	mg/Nm ³	500		
9	HCl	mg/Nm ³	50	03 tháng/lần	Phải lắp đặt theo quy định
10	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần.	Không áp dụng
11	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		
14	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2	01 năm/lần	
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6		

b) Dòng khí thải số 03:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 04					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần (theo đề nghị của cơ sở)	Không áp dụng

c) Dòng khí thải số 04:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc Hệ thống súc rửa thùng phuy) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 04					
1	Benzen	mg/Nm ³	5	6 tháng/lần (theo đề nghị của cơ sở)	Không áp dụng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
5	Styren	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải, xả ra môi trường qua ống thải tương ứng, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất suất thiết kế: 100 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Đã hoàn thành việc lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 01 lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ và phải lắp đặt bổ sung 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 01 lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ cụ thể:

1.3.1. Đối với lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 02.
- Thông số quan trắc lắp đặt:
 - + Đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ ống khói, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.
 - + Phải lắp đặt bổ sung: Nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl; bảo đảm thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2024.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành đầy đủ thông số và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3.2. Đối với lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ:

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 01.
- Thông số quan trắc phải lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ ống khói, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl.
- Camera theo dõi: Phải lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành đầy đủ thông số và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải thực hiện đầy đủ các quy định theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,9$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

3.4. Phải lắp đặt bổ sung thông số nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl của hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 2 (Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500kg/giờ) và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Phải hoàn thiện việc lắp đặt đầy đủ các thông số (có camera giám sát) và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 1 (Lò đốt chất thải công nghiệp 500kg/h) về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Lò đốt công suất 500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Lò đốt công suất 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Hệ thống sản xuất gạch không nung.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý thu hồi pin - ắc quy.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 06: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 07: Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 08: Máy nén khí trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1226099; Y = 589690.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1226095; Y = 589646.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có công suất lớn lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, tăng chiều sâu móng; lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Ưt

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại.

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp	500 kg/giờ	01
2	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp	1.500 kg/giờ	01
3	Hệ thống xử lý dung môi	1,8 tấn/ngày	01
4	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	4 tấn/ngày	01
5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	0,4 tấn/ngày	01
6	Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải	2,66 tấn/ngày	01
7	Hệ thống xử lý ác quy thải	5,5 tấn/ngày	01
8	Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)	8 tấn/ngày	01
9	Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy	6,4 tấn/ngày	01
10	Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung	8 tấn/ngày	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt			12.000.000
1	Bùn thải			
1.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03	Bùn thải được tách nước sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		05 02 09		
		05 03 06		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 03		
		06 01 05		
		12 01 01		
1.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05		
		12 02 02		
		12 06 02		
1.3	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 01		
		01 04 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		01 04 03		
		12 06 05		
		02 07 03		
		03 01 08		
		05 10 01		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		07 03 09		
		04 02 05		
		08 01 02		
		08 02 02		
		08 03 02		
		11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		12 02 02		
		12 09 01		
		12 09 02		
		12 09 03		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 07 01		
		17 08 05		
1.4	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 03		
		01 04 05		
2	Các loại bảo quản gỗ	09 02 01	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		09 02 02		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
3	Các loại cặn			
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
		03 06 05		
		03 07 05		
		04 01 01		
3.2	Các loại cặn chứa thành phần nguy hại	01 01 01		
		01 01 02		
		06 01 06		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		08 01 01		
		08 01 03		
		08 03 01		
		12 06 02		
		19 10 02		
4	Các loại hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
		03 06 07		
5	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, vụn sơn thải	03 07 07		
		08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 02 03		
		08 02 04		
6	Nhóm các loại dịch thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	08 02 05		
		16 01 09		
		03 01 01		
		03 01 03		
		03 02 01		
		03 02 03		
		03 03 01		
		03 03 03		
		03 04 01		
		03 04 03		
		03 05 01		
		03 05 03		
		03 06 01		
7	Nhóm, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	03 06 03		
		03 07 01		
		03 07 03		
		14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 02		
8	Nhóm các loại hắc ín thải	18 01 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		18 01 04		
		18 02 01		
		01 04 06		
		01 05 01		
9	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	05 02 05		
		05 07 03		
		12 07 02		
		09 01 01		
		11 02 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 02 01		
		12 08 01		
		16 01 14		
10	Hóa chất thải			
10.1	Hóa chất chống đông thải có thành phần nguy hại	15 01 08		
		15 02 06		
10.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng chế biến hóa chất hữu cơ	02 10 01		
		03 04 09		
		03 05 09		
10.3	Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01, 13, 14 và 15)	19 05 02		
		19 05 03		
		19 05 04		
10.4	Thuốc diệt trừ các loại sâu hại thải	02 11 01		
		16 01 05		
10.5	Các loại hóa chất thải khác nhau	02 08 01		
		02 09 01		
		03 02 10		
		08 04 01		
		13 02 02		
		16 01 04		
		19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
		19 09 04		
11	Chất thải dễ cháy có thành phần nguy hại	05 02 04		
		05 03 02		
		05 04 05		
		05 07 02		
		12 02 04		
		12 02 05		
		12 02 06		
12	Nhóm các loại chất thải có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 03 01		
		19 03 02		
		19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 03		
13	Nhóm chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận của bộ phận tách dầu nước	17 05 01		
		17 05 06		
14	Nhóm các loại chất thải nguy hại khác	01 01 03		
		03 02 09		
		05 11 01		
		07 01 10		
		07 03 10		
		10 01 02		
		10 02 02		
		10 02 04		
		12 01 01		
		12 07 06		

Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt; tro xỉ được xử lý, tái chế

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 08 02		
		17 06 01		
		17 06 02		
		19 07 02		
		19 12 05		
15	Nhóm chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14 01 01		
		14 01 02		
		14 01 03		
		14 01 04		
		14 02 01		
16	Nhóm chất xúc tác đã qua sử dụng	14 02 02		
		19 08 02		
		19 08 03		
17	Nhóm bộ lọc dầu đã qua sử dụng	19 08 04		
		15 01 02		
18	Nhóm vật liệu lọc tháp mỡ đã qua sử dụng	15 02 02		
		07 03 06		
		12 07 01		
19	Nhóm nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	17 07 04		
		07 01 09		
20	Nhóm các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng	12 06 01		
		15 01 05	Tiền xử lý sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
21	Nhóm dầu thải và chất thải nhiễm dầu	15 02 07		
			Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút	
		05 01 02		
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		
		05 05 04		
		05 06 01		
		05 07 06		
		07 03 02		
		07 03 05		
		15 01 07		
		15 02 05		
		17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
		17 02 02		
		17 02 05		
		17 02 04		
		17 04 01		
		17 04 02		
		17 04 03		
21.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
21.8	Các loại dầu thải khác	17 03 05		
		01 04 04		
		01 04 09		
		08 02 05		
		12 02 03		
		12 06 04		
		16 01 08		
		17 05 04		
		17 06 03		
		17 07 03		
		19 07 01		
22	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	08 01 04		
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 01 01		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
19 01 03				
23	Chất thải lây nhiễm (Chỉ thu gom từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ - không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 01 02		
24	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	13 01 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 02 03		
		16 01 11		
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý dung môi			540.000
2.1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 01	Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã đốt trong lò chất thải nguy hại, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
2.2	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải			798.000
3.1	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công kim loại	07 03 02	Xử lý tại hệ thống xử lý, tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
07 03 05				
3.2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
3.3	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07		
		15 02 05		
3.4	Các loại dầu thải	16 01 08		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
3.5	Dầu thủy lực	17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
3.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
3.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		
		17 03 05		
3.8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
3.9	Các loại dầu thải khác	17 07 03		
3.10	Dầu phân tách (disperse oil) thải	08 02 05		
3.11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
3.12	Xăng dầu thải	17 06 02		
3.13	Các loại nhiên liệu thải (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03		
3.14	Dầu thải chứa axit	01 04 09	Trung hòa tái chế trong hệ thống tái chế, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy	14 01 06	Súc rửa, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	1.920.000
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch nung			840.000
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	03 04 09	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	
		04 02 03		
		05 02 08		
		05 03 05		
		05 04 02		
		05 05 02		
		06 01 04		
		06 02 01		
		06 03 02		
		07 02 01		
2	Tro bay chứa thành phần nguy hại	04 01 03		
		04 02 01		
		12 01 03		
		12 01 06		
		12 01 07		
		12 04 01		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06		
		05 02 07		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 04 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 05 01		
		05 07 04		
		05 08 02		
		05 08 03		
		05 09 02		
		05 09 03		
4	Xi, tro đáy có thành phần nguy hại	12 01 05		
5	Lõi và khuôn đúc có thành phần nguy hại	05 08 01		
		05 08 04		
		05 08 05		
		05 09 01		
		05 09 04		
		05 09 05		
6	Vật liệu xây dựng thải có chứa thành phần nguy hại	11 01 01		
		11 07 01		
		11 08 03		
7	Chất thải có chứa amiang	02 07 01		
		02 11 03		
		06 03 01		
		11 06 01		
		11 06 03		
		15 01 06		
8	Xi có thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 07 01		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	02 09 01		
		02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01		
		06 02 02		
11	Vật thể mài dạng hạt có thành phần nguy hại	07 03 08		
		07 03 10		
12	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 02		
		06 01 03		
13	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại và có chứa các kim loại nặng	05 08 06		
		05 09 06		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 10		
		15 02 10		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02		
		12 01 04		
16	Chất thải chứa kim loại			
16.1	Chất thải từ quá trình chế biến kim loại nặng	01 02 01		
16.2	Oxit, muối và chất thải có chứa kim loại nặng (áp dụng với chất thải vô cơ)	02 03 01		
		02 03 02		
		02 03 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 04 01		
		02 04 03		
16.3	Chất thải rắn chứa kim loại (áp dụng cho chất thải vô cơ)	02 06 01		
		05 03 08		
		05 09 03		
		05 10 03		
		07 01 10		
		07 03 07		
		07 04 02		
		19 01 06		
16.4	Chất thải từ thủy luyện đồng	05 10 02		
17	Chất thải khác	04 02 01		
		04 02 02		
		04 02 03		
		05 02 11		
		05 11 02		
		07 04 01		
		11 05 01		
		11 05 03		
		11 06 02		
		12 01 08		
		12 04 02		
		12 06 03		
		15 02 08		
		15 02 09		
		19 08 01		
		19 12 04		
18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05		
19	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp	12 06 05		
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiên phân tách thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	120.000
VII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại			2.400.000
1	Phế liệu kim loại thải chứa dầu và đất đá	11 04 02	Ngâm tẩy thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
2	Phế thải kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại	11 04 01		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
4	Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại	15 02 07		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01	Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
		19 05 01		
6	Thiết bị, bộ phận thải các phương tiện giao thông	15 01 01	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	
		15 02 01		
VIII	Ấp quy chì thải	16 01 12	Phá dỡ, ngâm tẩy thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
		19 06 01		
		19 06 02		
		19 06 04		
		19 06 05		
IX	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	15 01 09	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	1.200.000
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 01 07		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
Tổng khối lượng				21.468.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ trạm trung chuyển CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy nhựa dung tích 100 lít, 200 lít và 1000 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng, bùn thải có tính ăn mòn.
- Thùng phuy bằng sắt dung tích 100 lít và 200 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng dung môi, dầu nhớt và các vật sắc nhọn.
- Bao bì nhựa PP, PE có khả năng lưu chứa khối lượng chất thải khoảng 50kg, 100kg, 500kg, 1000kg).

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải

a) Sàn phân loại chất thải (nhà xưởng B):

- Tổng diện tích kho: 1.458m² (Kích thước: Dài 54m x Rộng 27m).
- Thiết kế cấu tạo: Toàn bộ khu vực được thiết kế có mái che, kết cấu khung kèo thép định hình, mái tôn và nền đổ bê tông kiên cố. Nhà xưởng được thiết kế xây dựng cao, thông thoáng có cửa thông nên thuận tiện cho việc tập kết, bốc dỡ và phân loại trước khi tiến hành lưu giữ, xử lý.

- Diện tích hữu dụng: 684 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 2.052 m³.

b) Kho chứa chất thải nguy hại và sản phẩm hóa rắn (nhà xưởng A):

- Diện tích kho: 1.500m² (Kích thước: Dài 75m x Rộng 20m).
- Thiết kế cấu tạo: Kho được xây dựng theo kiểu nhà thép tiền chế với thiết kế dạng xưởng công nghiệp hiện đại, liên kết khu vực nạp liệu lò đốt. Kết cấu móng cọc đa tầng, nền đổ bê tông cốt thép; Cột, vì kèo và xà gồ bằng thép định hình; Tường gạch; Mái bằng tôn. Kho được chia thành nhiều ngăn để lưu chứa các loại chất thải khác nhau. Nền kho chứa cũng có cấu tạo như sàn tập kết và được lắp đặt hệ thống ống và hố ga thu gom và chứa nước rỉ rác, dung môi, dầu nhớt bị đổ tràn. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Diện tích hữu dụng: 820 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 2.460 m³.

c) Kho lạnh lưu giữ tạm thời chất thải y tế:

- Lưu giữ chất thải y tế. Tổng diện tích: 22 m². Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế nằm trong xưởng B.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được trang bị máy lạnh và đảm bảo nhiệt độ dưới 20°C, thời gian lưu giữ rác không quá 24 giờ kể từ ngày thu gom về nhà máy. Công ty ưu tiên việc tiêu hủy ngay sau khi thu gom về đối với chất thải y tế. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Diện tích hữu dụng: 22 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 66 m³.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700-900 °C → Buồng đốt thứ cấp 1.050-1.200 °C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.
- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

2.2. Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700-900 °C → Buồng đốt thứ cấp 1.050-1.200 °C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 1.500 kg/giờ.
- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

2.3. Hệ thống xử lý dung môi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh

- Công suất thiết kế: 1,8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau tái chế: dung môi thành phẩm.

2.4. Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Phân loại:

+ Trường hợp 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý.

+ Trường hợp 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt

- Công suất thiết kế: 2,66 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau tái chế: dầu, nhớt tái chế.

2.5. Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy:

- + Trường hợp 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán.
- + Trường hợp 2: Thùng phuy xấu → Ép dập → Bán phế liệu.
- Công suất thiết kế: 6,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng phuy thành phẩm.

2.6. Hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phơi gạch → Thành phẩm.

- Tỷ lệ phối trộn:

+ Trường hợp chất thải là nhóm thủy tinh, vật liệu mài, vật liệu xây dựng, lõi và khuôn đúc, các chất thải có tính chất tương tự: 30-35% chất thải; 45-50% đá dăm; 10% xi măng; 10% nước.

+ Trường hợp chất thải là tro đáy, tro bay, bụi, than hoạt tính từ xử lý khí thải: 15-20% chất thải; 55-60% đá dăm; 10-15% xi măng; 10% nước.

+ Trường hợp chất thải là bùn thải: 20-25% chất thải; 50-55% đá dăm; 10-15% xi măng; 10% nước.

- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý: Gạch không nung.

2.7. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sàng rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang

- Công suất thiết kế: 0,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thủy tinh, đuôi đèn, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang.

2.8. Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch.
- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu kim loại.

2.9. Hệ thống xử lý ốc quy thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ốc quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bán cục chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có giấy phép).

- Công suất thiết kế: 5,5 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chì nguyên liệu để tái chế (lá chì, cặn chì); nhựa (vỏ bình ốc quy); dung dịch axit.

2.10. Hệ thống xử lý chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Phân loại:
 - + Trường hợp 1: Tách lấy kim loại
 - + Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.
 - + Trường hợp 3: Tách lấy nhựa
- Công suất thiết kế: 4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế: phế liệu nhựa, kim loại có khả năng tái chế (vỏ máy móc và thiết bị); bản mạch, bo mạch điện tử; các phần không thể tái chế.

2.11. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biotank → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.
- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.2. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.3. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định.

3.4. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy như từ hệ thống xử lý nước thải,...) để đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom trong Giấy phép này.

• 3.5. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

3.6. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp sản phẩm hóa rắn được đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.8. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.9. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. 

Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay	18 02 01	780
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
3	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.200
4	Bùn thải	12 06 05	8.000
5	Hộp mực in	08 02 04	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG			10.000

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Tro xỉ lò đốt	200.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		200.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: **20 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa bùn.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với kho chứa chất thải nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mềm (PP) buộc kín miệng

2.2.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa vào kho lưu chứa CTNH hiện có.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa rác.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

ltz

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không còn hạng mục cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp. Các sản phẩm hóa rắn, dung môi, dầu, khí đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /*ut*



Certification Partner Global
ISO 14001 : 2015

CERTIFICATE OF REGISTRATION

THIS IS TO CERTIFY THAT THE
ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM OF



TUAN DAT COMPANY LIMITED

Plot 68, Map 41, An Son Hamlet, An Dien Commune,
Ben Cat Town, Binh Duong Province
VIETNAM

Has been assessed and registered as complying with the requirements of the
International Standard shown above for the following Goods and Services. Further
clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of the
requirements of

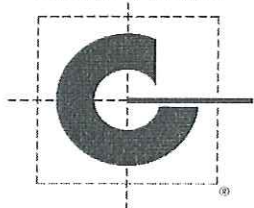
ISO 14001 : 2015

may be obtained by consulting the certificate issuer.



**Collecting, transporting, recycling and treating
the industrial and hazardous waste.**

JAS-ANZ



www.jas-anz.org/register

Tony Wilde
Group Chairman

Registration Number:	EMS/2/R84/1384
Original 14001 Registration Date:	26-May-2020
Current Registration Date:	26-May-2020
Recertification Date:	27-Jul-2023
Expiry Date:	26-May-2026
Amendment Date:	

Certification Partner Global

An Australian Owned Company
License # 1150/2011 CC (previously known as ISC Global),
Level 03, Boulevard Plaza, Tower 1, Downtown Dubai, Dubai, UAE

The Status and Validity of this Certificate maybe verified in real time by scanning the adjacent QR Code.

This certificate is valid until the Expiry Date shown on the condition that audits are conducted each year and paid for as per the Certification Agreement. Should this condition not be met, cancellation procedures will be initiated, and the cancellation status will be revealed when the QR Code is scanned.

This Certificate remains the property of the Certificate Issuer and must be returned upon request. It must not be altered in any way. Intentional misuse of this certificate will result in cancellation without prior notification.





BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG MỞ RỘNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Hợp đồng số : LPX/02574773

Người được Bảo hiểm:	CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Địa chỉ:	Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Ngành nghề kinh doanh:	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại
Địa điểm được bảo hiểm:	Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Thời hạn Bảo hiểm:	Từ : 00h00 ngày 03 tháng 05 năm 2024 Đến: 24h00 ngày 02 tháng 05 năm 2025 (Một năm)
Phạm vi Bảo hiểm:	I. TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG Bồi thường cho người được bảo hiểm: (a) Toàn bộ số tiền mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường về: i) thương tật bất ngờ hoặc bệnh tật đối với bất cứ người nào, ii) tổn thất tổn hại bất ngờ đối với tài sản phát sinh từ công việc kinh doanh và xảy ra trong thời hạn bảo hiểm và trong phạm vi địa lý ghi trong Phụ lục và xảy ra hoặc được gây ra như mô tả trong Phụ lục ở phần "Mô tả hoạt động kinh doanh". (b) Toàn bộ chi phí kiện tụng iii) mà Người được bảo hiểm phải trả cho bất cứ người khiếu nại nào, iv) đã chi với sự đồng ý bằng văn bản của Bảo Minh, về bất kỳ khiếu nại nào đòi Người được bảo hiểm phải bồi thường như đã được qui định trong Đơn bảo hiểm này; II. TRÁCH NHIỆM Ô NHIỄM Các khoản mà người được Bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường đối với các thiệt hại về người và tài sản của bên thứ 3 hoặc bất cứ bên nào mà không phải là người được Bảo hiểm, gây nên trực tiếp từ sự cố ô nhiễm trên lãnh thổ Việt Nam phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của người được Bảo hiểm hoặc trong khi thực hiện hợp đồng tại địa điểm được bảo hiểm Các khoản mà người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải trả đối với các chi phí thu dọn, xử lý, làm sạch, định lượng, kiểm tra, ngăn chặn và kiểm soát các chất ô nhiễm, chất bẩn, chất kích ứng mà làm ô nhiễm, nhiễm bẩn tài sản của bên thứ 3 (bao gồm cả đất, nước tại nơi người thứ 3 sử dụng hoặc sở hữu) được gây nên trực tiếp từ sự cố ô nhiễm trên lãnh thổ Việt Nam phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của người được bảo hiểm. Với điều kiện là: • Sự cố ô nhiễm phải là bất ngờ, không chủ tâm và nằm ngoài ý muốn của người được bảo hiểm. • Sự cố ô nhiễm phải được xác định là bắt đầu tại 1 thời điểm (ngày) cụ thể trong thời hạn bảo hiểm. • Sự cố ô nhiễm phải được phát hiện và được biết bởi người được bảo hiểm trong vòng 72 giờ kể từ khi phát sinh sự cố. • Sự cố ô nhiễm phải được thông báo bởi người được bảo hiểm bằng văn bản cho người bảo hiểm biết trong vòng 30 ngày kể từ ngày

	được biết (phát hiện) sự cố.
Giới hạn trách nhiệm:	• Trách nhiệm công cộng: VND 2.000.000.000 mỗi vụ tổn thất và không giới hạn số vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm. • Trách nhiệm ô nhiễm môi trường: VND 2.000.000.000 mỗi vụ tổn thất và không giới hạn số vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm.
Cơ sở khiếu nại:	Theo sự cố
Phạm vi địa lý:	Việt Nam
Luật & Quyền tài phán:	Việt Nam
Quy tắc bảo hiểm áp dụng:	Theo quy tắc bảo hiểm Trách nhiệm Công cộng & Trách nhiệm Sản phẩm (Diện rộng) của Bảo Minh – Loại trừ Trách nhiệm Sản Phẩm và các điều khoản mở rộng sau:
Điều khoản bổ sung:	1. Điều khoản về thay đổi và sửa chữa (Hạn mức VND 200.000.000/hợp đồng) 2. Điều khoản về thỏa thuận giám định viên (Theo thỏa thuận) 3. Điều khoản về mở rộng thời hạn bảo hiểm – 30 ngày, phí bổ sung tính theo tỷ lệ 4. Điều khoản về vi phạm điều kiện và cam kết 5. Điều khoản về thông báo hủy bỏ hợp đồng trong vòng 60 ngày 6. Điều khoản trách nhiệm chéo 7. Điều khoản về chi phí cấp cứu y tế (Hạn mức VND 50.000.000/người và VND 200.000.000 tổng số vụ) 8. Điều khoản về tài sản riêng của nhân viên và khách (Hạn mức VND 50.000.000/hạng mục & VND 200.000.000 mỗi vụ tổn thất và tổng vụ) 9. Điều khoản về sai sót và nhầm lẫn 10. Điều khoản về ngộ độc thức ăn, uống (Hạn mức VND 200.000.000 mỗi vụ tổn thất và tổng số vụ) 11. Điều khoản cháy và nổ 12. Điều khoản về thiệt hại do nước chữa cháy 13. Điều khoản về trách nhiệm đối với xe cộ không thuộc sở hữu (Hạn mức VND 200.000.000 mỗi vụ tổn thất và tổng số vụ) 14. Điều khoản về chất dỡ hàng hóa 15. Điều khoản về mô tả sai 16. Điều khoản về quy định thông báo tổn thất (30 ngày) 17. Điều khoản về máy móc thiết bị ✓

27 -
TỔNG
TY CỔ
ÁO MI
CÔNG
ÁO MI
ÊN TH

VH - T.P

075476

CÔNG T
ÁCH NH
HỮU HẠI
JAN Đ
AT - T.BINW

	18. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (50% số tiền tổn thất, dựa theo báo cáo sơ bộ của công ty giám định) 19. Trách nhiệm chủ sở hữu tài sản (Hạn mức VND 200,000,000 mỗi vụ tổn thất) 20. Điều khoản về từ bỏ quyền đòi bên thứ ba 21. Cam kết thanh toán phí (30 ngày kể từ ngày hiệu lực) 22. Điều khoản về chấm dứt và khôi phục hiệu lực hợp đồng
Loại trừ chính:	23. Điều khoản về loại trừ khủng bố 24. Điều khoản loại trừ rủi ro máy tính 25. Điều khoản về loại trừ và hạn chế cấm vận (LMA 3100) 26. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm – LMA5394
Mức khấu trừ:	- Đối với thiệt hại tài sản: 5% giá trị tổn thất, tối thiểu VND 15.000.000 mỗi vụ tổn thất - Đối với thiệt hại về người: Không áp dụng.
Phí bảo hiểm năm:	VND 37.200.000
VAT:	VND 3.720.000
Tổng phí bảo hiểm:	VND 40.920.000
Cam kết NĐBH	Chưa có bất kỳ khiếu nại nào xảy ra đến nay. NĐBH có trang bị hệ thống xử lý các loại chất thải (rắn, lỏng, khí) theo đúng quy định của pháp luật
Hạn thanh toán phí:	Phí bảo hiểm của hợp đồng này phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hiệu lực bảo hiểm. Các bên đồng ý rằng trong trường hợp phát sinh tổn thất thì phí bảo hiểm sẽ phải được thanh toán ngay và trước khi giải quyết bồi thường.
Nhà Bảo hiểm:	CÔNG TY BẢO MINH BẾN THÀNH



Trần Minh Ngọc Vũ

TP.HCM, ngày 03 tháng 05 năm 2024



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 500 kg/h

4. Ngày lấy mẫu : 24/02/2024

5. Ngày trả kết quả : 05/04/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	37	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	60	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	110	500	
4	CO	mg/Nm ³	16	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	6521	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	84,0	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26
8	Tổng độ độc của PCDD/PCDF ^(a)	ngTEQ/Nm ³	0,137	0,6 ^(*)	US EPA Method 23
9	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	0,2	US EPA Method 29
10	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,01)	1,2	
11	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)	0,16	
13	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,05)	
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Sb ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)	
		Co ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)	
		Sn ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)	



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

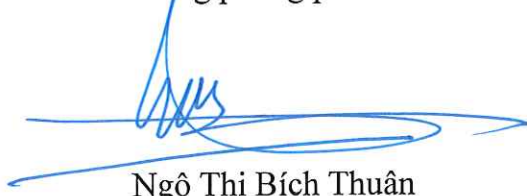
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
		<i>Tali</i> ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
14	<i>Hydrocarbon</i> (C _x H _y)	n-hexane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)	50	PD CEN/TS 13649:2014
		n-heptane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		
		n-decane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận


Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao – Viện Hàn Lâm và Khoa học Công nghệ thực hiện, VIMCERTS 229
- (b): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- (*) Kết quả so sánh áp dụng với lò đốt có công suất từ 300 kg/h trở lên
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241833

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	43	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	95	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	126	500	
4	CO	mg/Nm ³	181	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	16.350	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	76,6	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

BM02-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241834

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E2 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	68	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	106	500	
4	CO	mg/Nm ³	21	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	6600	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	70,2	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26
8	Tổng độ độc của PCDD/PCDF ^(a)	ngTEQ/Nm ³	0,253	0,6 ^(*)	US EPA Method 23
9	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	0,2	US EPA Method 29
10	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,01)	1,2	
11	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)	0,16	
13	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	1,2 US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,05)	
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Sb ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)	
		Co ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)	
		Sn ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)	



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
	<i>Tali</i> ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
14	<i>Hydrocarbon</i> (C _x H _y)	n-hexane	mg/Nm ³	50	PD CEN/TS 13649:2014
	n-heptane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		
	n-decane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc


 Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao – Viện Hàn Lâm và Khoa học Công nghệ thực hiện, VIMCERTS 229
- (b): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- (*) Kết quả so sánh áp dụng với lò đốt có công suất từ 300 kg/h trở lên
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241835

- 1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT**

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

- 2. Phân loại mẫu** : Khí thải

- 4. Ngày lấy mẫu** : 07/03/2024

- 5. Ngày trả kết quả : 09/04/2024**

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm³
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang		26
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9;Kv=1)		180

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241836

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³	Xylen mg/Nm ³	Styren mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E4: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014				PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241837

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,41	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	28	75	SMEWW 5220C:2023
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	12	30	SMEWW 5210B:2023
4	TSS	mg/l	15	50	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/l	10,8	20	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (LOD=0,50)	5	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,96	4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Coliform	MPN/100ml	1,3 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
9	Asen	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,05	SMEWW 3113B:2023
10	Thủy ngân	mg/l	KPH (LOD=0,00015)	0,005	SMEWW 3112B:2023
11	Chì	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,1	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi	mg/l	KPH (LOD=0,00015)	0,05	SMEWW 3113B:2023
13	Crom (VI)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,05	SMEWW 3500-Cr.B:2023
14	Crom (III)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3500-Cr.B:2023
15	Đồng	mg/l	KPH (LOD=0,03)	2	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm	mg/l	KPH (LOD=0,03)	3	SMEWW 3111B:2023
17	Niken	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3113B:2023
18	Mangan	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,5	SMEWW 3111B:2023
19	Sắt	mg/l	KPH (LOD=0,08)	1	SMEWW 3111B:2023
20	Tổng xianua	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
21	Tổng phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	SMEWW 5530B&C:2023

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

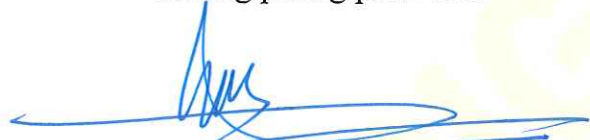
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=1,0)	5	SMEWW 5520B&F:2023
23	Sunfua	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,2	
24	Florua	mg/l	0,92	5	
25	Clorua	mg/l	43,6	500	SMEWW 4500-Cl-B:2023
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,005µg/L)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,03µg/L)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
28	Tổng PCB ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,2µg/L)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (LOD=0,01)	0,1	TCVN 6053:2021
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH (LOD=0,03)	1,0	TCVN 6219:2021

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241838

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,219	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,68	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,3	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	25,8	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,58	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	77,4	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,16	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	22,4	3,0	516	
9	Coban (Co)	ppm	< 33,3	10,0	413	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	68,8	5,0	1290	
11	Niken (Ni)	ppm	52,4	6,0	361	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,03	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	25,8	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	152	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	< 16,7	5,0	258	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/l	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,58	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5161	
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	361	

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	258	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) ^(b)	ppm	KPH	0,1	25,8	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane HCH ^(b) (γ-	ppm	KPH	0,02	1,5	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor ^(b)	ppm	KPH	0,02	51,6	
24	Endrin ^(b)	ppm	KPH	0,02	0,10	
25	Heptachlor ^(b)	ppm	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion ^(b)	ppm	KPH	0,02	5,2	
27	Parathion ^(b)	ppm	KPH	0,02	103	
28	Chlordane ^(b)	ppm	KPH	0,02	0,15	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- (b): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 241968

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt4. Ngày lấy mẫu : 07/03/20245. Ngày trả kết quả : 09/04/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	9,08	-	2 – 12,5
2	T	-	0,936	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH (LOD=0,3)	37,6	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH (LOD=0,15)	9,39	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
5	Chì (Pb)	ppm	42,2	282	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
6	Bạc (Ag)	ppm	KPH (LOD=0,5)	93,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Selen (Se)	ppm	KPH (LOD=0,3)	18,8	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
8	Bari (Ba)	ppm	KPH (LOD=3)	1878	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
9	Coban (Co)	ppm	KPH (LOD=5)	1503	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	117	4696	
11	Niken (Ni)	ppm	124	1315	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH (LOD=0,05)	3,76	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH (LOD=3)	93,9	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Molybden (Mo)	mg/l	KPH (LOD=0,002)	350	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010
15	Antimon (Sb)	mg/l	KPH (LOD=0,05)	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
16	Tali (Ta) ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,5)	7	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (Va) ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,5)	25	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245845

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 06/05/20244. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	32	100	US EPA Method 05	
2	SO ₂	mg/Nm ³	14	250	HD NB-05	
3	NO _x	mg/Nm ³	69	500		
4	CO	mg/Nm ³	123	250		
5	Lưu lượng	m ³ /h	9.375	-	US EPA Method 02	
6	Nhiệt độ	°C	45,9	-	HD 92 - ĐQ	
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26	
8	Tổng độ độc của PCDD/PCDF ^(a)	ngTEQ/Nm ³	0,054	0,6 ^(*)	US EPA Method 23	
9	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	0,2	US EPA Method 29	
10	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,01)	1,2		
11	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)	0,16		
13	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	1,2	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,05)		
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Sb ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)		
		Co ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)		
		Sn ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)		



PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

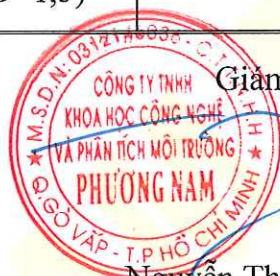
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
		Tali ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
14	Hydrocarbon (C _x H _y)	n-hexane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)	50	PD CEN/TS 13649:2014
		n-heptane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		
		n-decane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao – Viện Hàn Lâm và Khoa học Công nghệ thực hiện, VIMCERTS 229
- (b): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- (*) Kết quả so sánh áp dụng với lò đốt có công suất từ 300 kg/h trở lên
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245846

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E2 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 06/05/20244. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	37	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	11	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	15	500	
4	CO	mg/Nm ³	170	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	6.586	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	44,6	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26
8	Tổng độ độc của PCDD/PCDF ^(a)	ngTEQ/Nm ³	0,032	0,6 ^(*)	US EPA Method 23
9	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	0,2	US EPA Method 29
10	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,01)	1,2	
11	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)	0,16	
13	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,05)	
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)	
		Sb ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)	
		Co ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)	
		Sn ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)	

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
		Tali ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
14	Hydrocarbon (C _x H _y)	n-hexane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)	50	PD CEN/TS 13649:2014
		n-heptane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		
		n-decane	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)		

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao – Viện Hàn Lâm và Khoa học Công nghệ thực hiện, VIMCERTS 229
- (b): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- (*) Kết quả so sánh áp dụng với lò đốt có công suất từ 300 kg/h trở lên
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245847

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 06/05/20244. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang		31
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9;Kv=1)		180

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245848

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 06/05/20244. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³	Xylen mg/Nm ³	Styren mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E4: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014				PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245849

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý

4. Ngày lấy mẫu : 06/05/2024

4. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,30	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	23	75	SMEWW 5220C:2023
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	11	30	SMEWW 5210B:2023
4	TSS	mg/L	12	50	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/L	7,4	20	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	5	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,52	4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Coliform	MPN/100ml	1,1 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
9	Asen	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05	SMEWW 3113B:2023
10	Thủy ngân	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,005	SMEWW 3112B:2023
11	Chì	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,1	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,05	SMEWW 3113B:2023
13	Crom (VI)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05	SMEWW 3500-Cr.B:2023
14	Crom (III)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3500-Cr.B:2023
15	Đồng	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm	mg/L	KPH (LOD=0,03)	3	SMEWW 3111B:2023
17	Niken	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3113B:2023
18	Mangan	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,5	SMEWW 3111B:2023
19	Sắt	mg/L	KPH (LOD=0,08)	1	SMEWW 3111B:2023
20	Tổng xianua	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
21	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,1	SMEWW 5530B&C:2023



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	5	SMEWW 5520B&F:2023
23	Sunfua	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,2	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
24	Florua	mg/L	0,63	5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
25	Clorua	mg/L	32,8	500	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005µg/L)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03µg/L)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
28	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,2µg/L)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	KPH (LOD=0,01)	0,1	TCVN 6053:2021
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,0	TCVN 6219:2021

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245850

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 06/05/2024

4. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,234	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,27	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,9	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	27,2	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,72	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	81,7	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,45	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	31,1	3,0	545	
9	Coban (Co)	ppm	< 33,3	10,0	436	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	58,5	5,0	1362	
11	Niken (Ni)	ppm	47,4	6,0	381	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,09	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	27,2	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	161	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	< 16,7	5,0	272	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,72	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5446	
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	381	



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	272	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (b)	ppm	KPH	0,1	27,2	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane HCH) (b)	ppm	KPH	0,02	1,6	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor (b)	ppm	KPH	0,02	54,5	
24	Endrin (b)	ppm	KPH	0,02	0,11	
25	Heptachlor (b)	ppm	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion (b)	ppm	KPH	0,02	5,4	
27	Parathion (b)	ppm	KPH	0,02	109	
28	Chlordane (b)	ppm	KPH	0,02	0,16	

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- (b): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 245851

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt4. Ngày lấy mẫu : 06/05/20244. Ngày trả kết quả : 04/06/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	8,93	-	2 – 12,5
2	T	-	0,912	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH (LOD=0,3)	36,7	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH (LOD=0,15)	9,16	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
5	Chì (Pb)	ppm	48,6	275	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
6	Bạc (Ag)	ppm	KPH (LOD=0,5)	91,6	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Selen (Se)	ppm	KPH (LOD=0,3)	18,3	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
8	Bari (Ba)	ppm	KPH (LOD=3)	1833	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
9	Coban (Co)	ppm	KPH (LOD=5)	1466	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	135	4582	
11	Niken (Ni)	ppm	147	1283	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH (LOD=0,05)	3,67	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH (LOD=3)	91,6	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Molybden (Mo) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	350	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	< 0,10	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
16	Tali (Ta) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	7	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7



PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

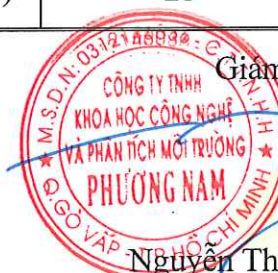
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (Va) ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,5)	25	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**Mã số phiếu: **245844****1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT**

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí xung quanh**3. Ngày lấy mẫu : 06/05/2024****4. Ngày trả kết quả : 04/06/2024**

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung dB
K1: Khu vực cổng ra vào		63,6	< 30
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		≤ 70	-
QCVN 27:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		-	≤ 70

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416282

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 20/08/20244. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	48	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	172	500	
4	CO	mg/Nm ³	48	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	15.336	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	76,4	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416283

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Thông tin mẫu : E2 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 500 kg/h4. Ngày lấy mẫu : 20/08/20244. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	51	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	138	500	
4	CO	mg/Nm ³	73	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	6.072	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	78,0	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416284

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

4. Ngày lấy mẫu : 20/08/2024

4. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³
Nguồn thải	
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	22
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9;Kv=1)	180

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

BM02-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416285

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 20/08/20244. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³	Xylen mg/Nm ³	Styren mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E4: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014				PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416286

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý

4. Ngày lấy mẫu : 20/08/2024

4. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,41	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	32	75	SMEWW 5220C:2023
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	15	30	SMEWW 5210B:2023
4	TSS	mg/L	23	50	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nitơ	mg/L	11,8	20	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	5	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	1,3	4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Coliform	MPN/100ml	2,8 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
9	Asen	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05	SMEWW 3113B:2023
10	Thủy ngân	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,005	SMEWW 3112B:2023
11	Chì	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,1	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,05	SMEWW 3113B:2023
13	Crom (VI)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05	SMEWW 3500-Cr.B:2023
14	Crom (III)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3500-Cr.B:2023
15	Đồng	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm	mg/L	KPH (LOD=0,03)	3	SMEWW 3111B:2023
17	Niken	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3113B:2023
18	Mangan	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,5	SMEWW 3111B:2023
19	Sắt	mg/L	KPH (LOD=0,08)	1	SMEWW 3111B:2023
20	Tổng xianua	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07	SMEWW 4500-CN.-C&E:2023
21	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,1	SMEWW 5530B&C:2023



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	5	SMEWW 5520B&F:2023
23	Sunfua	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,2	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
24	Florua	mg/L	0,92	5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
25	Clorua	mg/L	44,4	500	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005µg/L)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03µg/L)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
28	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,2µg/L)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	KPH (LOD=0,01)	0,1	TCVN 6053:2021
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,0	TCVN 6219:2021

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chi tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416287

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 20/08/2024

4. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,193	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,52	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	9,3	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	23,3	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,33	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	70,0	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	4,67	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	28,8	3,0	467	
9	Coban (Co)	ppm	< 33,3	10,0	373	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	72,4	5,0	1167	
11	Niken (Ni)	ppm	60,3	6,0	327	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	0,93	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	23,3	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	138	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	< 16,7	5,0	233	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510G + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,33	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	4667	

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	327	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	233	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E
21	2,4-Diclophenoxyl axeticaxit (2,4-D) (b)	ppm	KPH	0,1	23,3	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane (γ-HCH)	ppm	KPH	0,01	1,4	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor	ppm	KPH	0,01	46,7	
24	Endrin	ppm	KPH	0,01	0,09	
25	Heptachlor	ppm	KPH	0,01	0,05	
26	Metylparathion (b)	ppm	KPH	0,02	4,7	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
27	Parathion (b)	ppm	KPH	0,02	93	
28	Chlordane (b)	ppm	KPH	0,02	0,14	QTTN 117 (AOAC 2007.01)

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- (b): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2416288

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải

3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt

4. Ngày lấy mẫu : 20/08/2024

4. Ngày trả kết quả : 30/08/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	9,15	-	2 – 12,5
2	T	-	0,944	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH (LOD=0,3)	37,9	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH (LOD=0,15)	9,47	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
5	Chì (Pb)	ppm	52,8	284	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
6	Bạc (Ag)	ppm	KPH (LOD=0,5)	94,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Selen (Se)	ppm	KPH (LOD=0,3)	18,9	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
8	Bari (Ba)	ppm	KPH (LOD=3)	1894	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
9	Coban (Co)	ppm	KPH (LOD=5)	1515	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	126	4734	
11	Niken (Ni)	ppm	173	1326	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH (LOD=0,05)	3,79	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH (LOD=3)	94,7	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Molybden (Mo) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	350	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
16	Tali (Ta) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	7	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (Va) ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,5)	25	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426461

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h

4. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng		mg/Nm ³	31	100	US EPA Method 05
2	SO ₂		mg/Nm ³	0	250	HD NB-05
3	NO _x		mg/Nm ³	108	500	
4	CO		mg/Nm ³	197	250	
5	Lưu lượng		m ³ /h	16.318	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ		°C	66,2	-	HD 92 - ĐO
7	HCl		mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26
8	Pb		mg/Nm ³	KPH (LOD=0,01)	1,2	
9	Cd		mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)	0,16	
10	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,001)	1,2	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,05)		
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
		Sb ^(a)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)		
		Co ^{a)}	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)		
		Sn ^{a)}	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)		
		Tali ^(a)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
11	Hydroc	n-	mg/Nm ³	KPH (LOD=1,5)	50	PD CEN/TS

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
	<i>acbon</i> (C_xH_y)	hexane			13649:2014
		n-heptane	mg/Nm ³		
		n-decane	mg/Nm ³		
			KPH (LOD=1,5)		
			KPH (LOD=1,5)		

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426462

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Thông tin mẫu : E2 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 500 kg/h

4. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	42	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	133	500	
4	CO	mg/Nm ³	180	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	6.083	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	66,2	-	HD 92 - ĐO
7	HCl	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,15)	50	US EPA Method 26

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426463

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 09/11/20244. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang		< 20
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9;Kv=1)		180

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426464

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải4. Ngày lấy mẫu : 09/11/20244. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³	Xylen mg/Nm ³	Styren mg/Nm ³	N-butyl axetat (a) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E4: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014				PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chi tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426465

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý

4. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,26	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	27	75	SMEWW 5220C:2023
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	30	SMEWW 5210B:2023
4	TSS	mg/L	18	50	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nitơ	mg/L	9,2	20	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	5	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,74	4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Coliform	MPN/100ml	1,2 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
9	Asen	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05	SMEWW 3113B:2023
10	Thủy ngân	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,005	SMEWW 3112B:2023
11	Chì	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,1	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,05	SMEWW 3113B:2023
13	Crom (VI)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05	SMEWW 3500-Cr.B:2023
14	Crom (III)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3500-Cr.B:2023
15	Đồng	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm	mg/L	KPH (LOD=0,03)	3	SMEWW 3111B:2023
17	Niken	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,2	SMEWW 3113B:2023
18	Mangan	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,5	SMEWW 3111B:2023
19	Sắt	mg/L	KPH (LOD=0,08)	1	SMEWW 3111B:2023
20	Tổng xianua	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
21	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,1	SMEWW 5530B&C:2023



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	5	SMEWW 5520B&F:2023
23	Sunfua	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,2	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
24	Florua	mg/L	0,66	5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
25	Clorua	mg/L	38,2	500	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005µg/L)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03µg/L)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
28	Tổng PCB (a)	mg/L	KPH (LOD=0,2µg/L)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	KPH (LOD=0,01)	0,1	TCVN 6053:2021
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,0	TCVN 6219:2021

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

**Ghi chú :**

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426466

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,225	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,41	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,6	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	26,4	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,64	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	79,1	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,28	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	43,7	3,0	528	
9	Coban (Co)	ppm	< 33,3	10,0	422	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	82,5	5,0	1319	
11	Niken (Ni)	ppm	64,4	6,0	369	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,06	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	26,4	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	156	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	< 16,7	5,0	264	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 (*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,64	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5275	



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

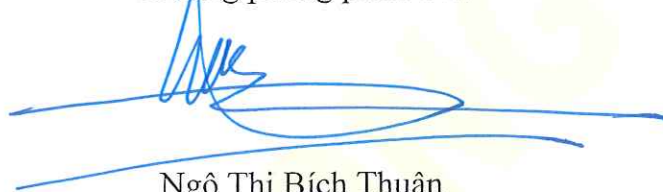
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	369	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	264	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (b)	ppm	KPH	0,1	26,4	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane (γ-HCH)	ppm	KPH	0,01	1,6	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor	ppm	KPH	0,01	52,8	
24	Endrin	ppm	KPH	0,01	0,11	
25	Heptachlor	ppm	KPH	0,01	0,05	
26	Metylparathion (b)	ppm	KPH	0,02	5,3	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
27	Parathion (b)	ppm	KPH	0,02	106	
28	Chlordane (b)	ppm	KPH	0,02	0,16	QTTN 117 (AOAC 2007.01)

Trưởng phòng phân tích



Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- (b): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426467

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải

3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt

4. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	8,84	-	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	T	-	0,903	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH (LOD=0,3)	36,3	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH (LOD=0,15)	9,08	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
5	Chì (Pb)	ppm	37,6	272	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
6	Bạc (Ag)	ppm	KPH (LOD=0,5)	90,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Selen (Se)	ppm	KPH (LOD=0,3)	18,2	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
8	Bari (Ba)	ppm	KPH (LOD=3)	1816	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010B
9	Coban (Co)	ppm	KPH (LOD=5)	1453	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	102	4539	
11	Niken (Ni)	ppm	119	1271	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH (LOD=0,05)	3,63	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH (LOD=3)	90,8	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Molybden (Mo) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	350	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7
16	Tali (Ta) ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	7	US EPA Method 1311



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
					+ SMEWW 200.7
17	Vanadi (Va) ^(a)	mg/l	KPH (LOD=0,5)	25	US EPA Method 1311 + SMEWW 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426460

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Khu phố An Sơn, Phường An Điền, Thành phố Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí xung quanh

3. Ngày lấy mẫu : 09/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 21/11/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung dB
K1: Khu vực cổng ra vào		67,1	< 30
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		≤ 70	-
QCVN 27:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		-	≤ 70

Trưởng phòng phân tích

Giám đốc

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

Số: 42/2023/PT-TĐ

Về việc Chuyển giao & tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường không dính, lẫn thành phần nguy hại làm nhiên liệu đốt thay thế.

Bên A

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Bên B

CÔNG TY TNHH PHƯỚC TIẾN BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

Về việc Chuyển giao & tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường không dính, lẫn thành phần nguy hại để làm nhiên liệu đốt thay thế

Số: 42/2023/ PT-TĐ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Căn cứ Bộ luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công Ty cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1 “ Nhà Máy Xi Măng Bình Phước” số 226/QĐ- BTNMT cấp ngày 03 tháng 02 năm 2021;
- Căn cứ vào Giấy Xác Nhận Hoàn Thành Công Trình Bảo Vệ Môi Trường số 57/ GXN-BTNMT ngày 28 tháng 04 năm 2020 cho Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1- Nhà Máy Xi Măng Bình Phước;
- Căn cứ Theo hợp đồng Mua Bán Hàng Hóa Số 032/22-CCNL ký ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ vào Phụ Lục Hợp đồng Số 032/22-CCNL/PL04 ký ngày 10 tháng 10 năm 2023 giữa Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên ;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 26 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt.
- Căn cứ vào Giấy xác nhận về việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo văn bản số 51/GXN-UBND của UBND thị xã Bình Long ngày 31/12/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại X. Thanh Lương. TX. Bình Long, T. Bình Phước, chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chuyển giao): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã số thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Số tài khoản: 3700754784, ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Thủ Đức
- Đại diện : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ** Chức vụ: **Giám Đốc**

- **BÊN B: CÔNG TY TNHH PHƯỚC TIẾN BÌNH PHƯỚC**

- Địa chỉ : Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0917 748 114
- Mã số thuế: 3 8 0 1 2 3 6 7 1 8
- Tài khoản số : 65610000336556 tại Ngân Hàng BIDV- PGD Dĩ An, Bình Dương.
- Đại diện: Ông **NGUYỄN ĐĂNG TÂN** Chức vụ : **Phó Giám Đốc**

(Theo giấy ủy quyền số 01.23-UQ/PTBP ngày 17/05/2023)

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng liên kết về chuyển giao và tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường (gồm vôi vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da), tận dụng làm chất đốt với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1 NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường (gồm vôi vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da) (gọi tắt là CTCNTT) do Bên A thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải chuyển giao cho Bên B để **sơ chế băm cắt và chuyển giao đồng xử lý** với đơn vị có chức năng theo đúng quy định hiện hành.
- 1.2. Tiêu chuẩn hàng hóa: *vôi vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da* không dính, lẫn các thành phần chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.
- 1.3. Địa điểm nhận hàng: **tại nhà kho Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước.**
- 1.4. Địa điểm sơ chế, băm cắt: **Công ty TNHH Phước Tiến Bình Phước** tại Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
Và chuyển giao Đồng xử lý tại **Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên –Nhà máy xi măng Bình Phước** tại Địa chỉ: Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.
- 1.5. Thời gian giao, nhận hàng: theo yêu cầu của Bên A, Bên A thông báo cho Bên B trước 02 ngày (trừ ngày lễ và chủ nhật) để Bên B có kế hoạch nhận hàng đảm bảo thời gian, nhanh chóng, thuận lợi.
- 1.6. **Thời hạn hợp đồng:**
Ngày thực hiện nội dung hợp đồng: bao gồm tất cả các ngày trong năm (trừ các ngày nghỉ, ngày lễ, và Tết theo quy định của Nhà nước).
Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ

- 2.1 **Số lượng chất thải giao nhận:** được xác nhận bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận tại cầu cân của Bên B, có chữ ký xác nhận của hai Bên, trong đó khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilôgam (kg).
- 2.2 **Đơn giá:** Đơn giá thu gom, vận chuyển CTCNTT không dính, lẫn thành phần nguy hại được thể hiện theo bảng sau:

STT	LOẠI HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	Địa điểm giao hàng, sơ chế
01	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (<i>gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da</i>) không dính, lẫn các chất độc hại, hoá chất, kim loại, các chất cháy nổ.	VNĐ/KG	100	Tại xưởng của Bên B. Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Bên A vận chuyển đến nhà máy của Bên B; Bên B hỗ trợ xe cơ giới và nhân lực xuống hàng tại kho của Bên B.
- Nếu CTCNTT nêu trên đề lẫn với chất thải nguy hại thì Bên B sẽ không tiếp nhận.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1. **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng.
- 3.2. **Thời hạn thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán do Bên B phát hành được thống kê vào ngày cuối mỗi tháng.
- 3.3. Hồ sơ thanh toán gồm có:
 - 3.3.1. Giấy Đề nghị thanh toán;
 - 3.3.2. Hóa đơn tài chính tương ứng với giá trị thanh toán đã được hai Bên xác nhận;
 - 3.3.3. Biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng bàn giao chất thải có đầy đủ xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai Bên (nếu có).

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A

- 4.1.1. Đảm bảo chuyển giao CTCNTT gồm các chủng loại chất thải (*gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da*) đúng như hợp đồng đã ký kết giữa hai bên, không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.
- 4.1.2. Đảm bảo nguồn gốc chất thải chuyển giao cho Bên B là hợp pháp, không gây ô nhiễm môi trường, cung cấp các giấy tờ liên quan khi có yêu cầu của Bên B.
- 4.1.3. Thông báo thời gian chuyển giao CTCNTT cho Bên B mỗi đợt trước ít nhất 02 (hai) ngày cho Bên B bằng văn bản hoặc thư điện tử (email) để Bên B có kế hoạch tiếp nhận hàng hóa được thuận lợi, nhanh chóng.
- 4.1.4. Thanh toán chi phí cho bên B theo đúng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng.
- 4.1.5. Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn khi Bên A chuyển giao CTCNTT tại địa điểm của Bên B.
- 4.1.6. Cùng Bên B xác nhận khối lượng CTCNTT Bên A chuyển giao để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán.
- 4.1.7. Tuân thủ quy định pháp luật về lưu chứa CTCNTT.
- 4.1.8. Có trách nhiệm giữ bí mật tất cả thông tin, tài liệu của bên B mà bên A biết được trước, trong và sau khi thực hiện hợp đồng. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho theo quy định.

4.1.9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2. Trách nhiệm Bên B

4.2.1. Bảo đảm các phương tiện xuống hàng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Chịu trách nhiệm đầy đủ về mặt pháp lý các giấy tờ lưu hành. Ngoài ra đảm bảo có phương tiện thiết bị xuống hàng chất thải thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.2.2. Hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc phân loại, sơ chế, chuyển giao đồng xử lý với đơn vị có chức năng đối với CTCNTT tiếp nhận từ Bên A.

4.2.3. Cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý còn hiệu lực về chức năng phân loại, sơ chế và chuyển giao CTCNTT làm chất đốt cho Bên A.

4.2.4. Phối hợp với Bên A hoàn thành Biên bản bàn giao CTCNTT trong mỗi lần chuyển giao chất thải.

4.2.5. Lập biên bản giao nhận CTCNTT vào mỗi đợt chuyển giao CTCNTT có chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

4.2.6. Bên B có trách nhiệm tiếp nhận CTCNTT do Bên A chuyển giao trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A theo Điều 4 (4.1.1) Hợp đồng này.

4.2.7. Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A theo đúng quy định.

4.2.8. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận đối với lô CTCNTT mà bên A giao không đúng theo nội dung hợp đồng.

4.2.9. Có trách nhiệm giữ bí mật tất cả thông tin, tài liệu của bên A mà bên B biết được trước, trong và sau khi thực hiện hợp đồng. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho theo quy định.

4.2.10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5. CHẾ TÀI ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM HỢP ĐỒNG

5.1. Trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng, mà nguyên nhân là do lỗi của Bên A gây ra thì Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B:

5.1.1. Chi phí khắc phục, xử lý hậu quả do hành vi vi phạm của Bên A, bao gồm nhưng không giới hạn: tiền phạt vi phạm hành chính; chi phí thuê đơn vị khác khắc phục phần công việc không đạt yêu cầu; tiền bồi thường thiệt hại;

5.1.2. Một khoản phạt tương đương 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

5.1.3. Bên B có quyền khấu trừ các khoản Bên B phải trả cho Bên A tại Điều 5(5.1.1), Điều 5(5.1.2) vào giá trị thanh toán chi phí chuyển giao và xử lý CTCNTT theo Hợp đồng;

5.2. Trường hợp Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng, mà nguyên nhân là do lỗi của Bên B gây ra thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A:

5.2.1. Chi phí khắc phục, xử lý hậu quả do hành vi vi phạm của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn: tiền phạt vi phạm hành chính; chi phí thuê đơn vị khác khắc phục phần công việc không đạt yêu cầu; tiền bồi thường thiệt hại;

5.2.2. Một khoản phạt tương đương 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

5.2.3. Trường hợp Bên A thanh toán không đúng hạn theo quy định tại Điều 3(3.2) Hợp đồng này, Bên A sẽ trả cho Bên B tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 0.05% cho mỗi

ngày trễ hạn. Thời điểm áp dụng điều khoản tiền lãi chậm thanh toán được tính sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

ĐIỀU 6. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1. Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- 6.1.1. Xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều 7(7.5) của Hợp đồng.
- 6.1.2. Một bên bị lâm vào tình trạng giải thể hoặc phá sản.
- 6.1.3. Bên B không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật về thu gom, vận chuyển chất thải thông thường;
- 6.1.4. Bất cứ Bên nào vi phạm những điều khoản của Hợp đồng đã được Bên còn lại thông báo bằng văn bản nhưng không phản hồi hoặc không khắc phục vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.
- 6.1.5. Do Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Sự kiện được coi là bất khả kháng là tất cả những sự kiện nằm ngoài phạm vi kiểm soát của Bên đề cập ra sự kiện đó, như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, đình công trong vận chuyển, biện pháp hành chính, sự cố mất điện, các hành động của chính quyền, bạo loạn, xung đột vũ trang, dịch bệnh hoặc những vấn đề tương tự khác làm cho việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp Đồng trở nên hoàn toàn không thể, ngoại trừ các sự kiện làm cho việc thực hiện Hợp Đồng này trở nên tốn kém hơn.
- 7.2. Nếu bất kỳ Bên nào bị cản trở trong việc thực hiện Hợp Đồng này vì một Sự kiện Bất khả kháng, thì Bên đó sẽ ngay lập tức thông báo cho Bên kia bằng văn bản và trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ đó thông báo thông tin chi tiết về sự kiện và giải thích các lý do của việc không thể thực hiện được Hợp Đồng này, và Bên đó sẽ được miễn thực hiện nghĩa vụ hoặc chưa phải thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn đã cam kết, tùy từng trường hợp, kể từ ngày thông báo như nêu trên cho đến khi nào Sự kiện Bất khả kháng còn tiếp diễn.
- 7.3. Mỗi Bên cam kết, kể cả khi việc Bên đó thực hiện nghĩa vụ không bị ảnh hưởng, hợp tác và nỗ lực cao nhất để hỗ trợ khắc phục nguyên nhân của Sự kiện Bất khả kháng.
- 7.4. Việc Các Bên thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này là đối tượng của Sự kiện bất khả kháng như nêu trên sẽ được tạm hoãn trong thời gian xảy ra Sự kiện bất khả kháng và sẽ được tiếp tục kể từ ngày Sự kiện bất khả kháng chấm dứt.
- 7.5. Trong trường hợp sự kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thông báo như quy định tại Điều 9(9.2) Hợp Đồng này, Bên A hoặc Bên B sẽ có quyền, theo quyền tùy quyết của mình, chấm dứt Hợp Đồng này.

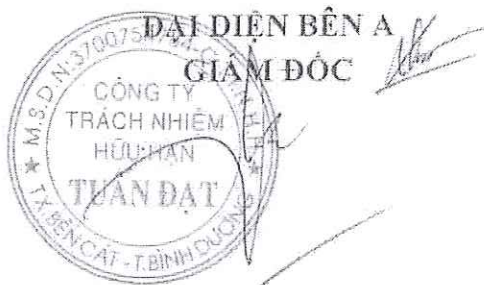
ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

Các Bên không được tiết lộ bất kỳ thông tin nào của Hợp Đồng này và các tài liệu liên quan đến Hợp Đồng cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1. Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, Các Bên phải thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, đề cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và được thể hiện cụ thể bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được hoặc đã quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày vấn đề được đưa ra xem xét nhưng hai Bên không đạt được thỏa thuận, vấn đề sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

- 9.2. Hợp đồng được tự động thanh lý khi hết thời gian hiệu lực đã thỏa thuận. Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung của Hợp đồng, các Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục Hợp đồng.
- 9.3. Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.



TRẦN MINH NGỌC VŨ



NGUYỄN ĐĂNG TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

**Về việc xử lý Chất thải công nghiệp thông thường do
Công ty TNHH Tuấn Đạt thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải.**

(Số: 304 /HĐNT-2024/SGX-TĐ)

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 11, kỳ họp thứ 07 thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 14, kỳ họp thứ 09 thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quản lý bùn thải trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Giấy phép Môi trường số 137/GPMT-BTNMT ngày 09 tháng 05 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các Bên,

Hôm nay, ngày **30 tháng 12 năm 2023**, tại Văn phòng Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh, chúng tôi gồm:

Bên nhận : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH

Địa chỉ : Số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Mã số thuế : 0302 519 810

Đại diện bởi : Ông **LÊ THANH HUY** - Chức vụ: **Giám đốc**
(Thỏa thuận ủy quyền số 10/GUQ-SGX lập ngày 16 tháng 08 năm 2023)

Số điện thoại : (84-28) 3997 1869 - Fax: (84-28) 3997 1869

Số tài khoản : **160 720 100 6702** – tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Phan Đình Phùng.

Sau đây gọi tắt là “**Bên A**”

Bên giao : **CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT**

Địa chỉ : Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế : **3700 754 784**

Đại diện bởi : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ** - Chức vụ: **Giám đốc**

Số điện thoại : 0274. 355 4341

Số tài khoản : **3700 754 784** – tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)
– Chi nhánh Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau đây gọi tắt là “**Bên B**”

- XÉT VÌ:

- (i) Bên A là một Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bên A đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh với quy mô công suất 5.200 m³/ngày đêm trên toàn bộ phần đất 47,62 héc ta tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh với mục tiêu hoạt động là xử lý bùn thải, tái chế phế liệu, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất gạch không nung;
- (ii) Bên B là một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bên B hiện đang hoạt động trong lĩnh vực thu gom rác thải không độc hại và độc hại; xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại; thoát nước và xử lý nước thải;
- (iii) Để đảm bảo Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải được tiếp nhận xử lý, tái chế và/hoặc sơ chế, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất hoặc xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Bên B mong muốn hợp tác với Bên A

nhằm tiến hành chuyển giao Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B thu gom từ các Chủ nguồn thải để Bên A tiếp nhận xử lý hoặc tái chế, tái sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất các loại vật tư nông nghiệp hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình xử lý bùn thải;

- (iv) Trước khi Bên B tiến hành chuyển giao và Bên A tiến hành tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường, Các Bên mong muốn ký Hợp đồng nguyên tắc (sau đây gọi tắt là “Hợp Đồng”) này để điều chỉnh mối quan hệ giữa Các Bên và quy định các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ và nghĩa vụ pháp lý tương ứng của Các Bên.

Nay do đó, các Bên theo đây đồng ý như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1. Trong Hợp Đồng này những từ và cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1.1.1. “**CÁC BÊN**” chỉ chung BÊN A và BÊN B. “**Bên**” chỉ một trong hai Bên;

1.1.2. “**DỊCH VỤ**” có nghĩa là phụ thuộc vào loại chất thải, tính chất ô nhiễm của chất thải, thành phần tạp chất, nguồn gốc phát sinh chất thải, mức độ sơ chế chất thải của Chủ nguồn thải/Bên chuyển giao được quy định tại các Đơn đặt hàng do Bên B gửi cho Bên A mà Bên A sử dụng các giải pháp công nghệ phù hợp với Giấy phép môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp để xử lý, tái chế Chất thải phù hợp quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

1.1.3. “**HỢP ĐỒNG**” nghĩa là Hợp Đồng này, bao gồm cả các Phụ lục (nếu có) và cả khi được chỉnh sửa, bổ sung Hợp Đồng và Phụ lục tùy theo từng thời điểm;

1.1.4. “**CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**” có nghĩa là các loại Chất thải không thuộc Danh mục Chất thải nguy hại được quy định tại Mục C - Phụ lục III đính kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

1.1.5. “**PHIẾU CÂN**” có nghĩa là chứng từ được xuất tại **Trạm cân** của Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh (Bên A) để phản ánh khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường mà Bên B đã chuyển giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ. Thông tin về khối lượng phản ánh trên Phiếu cân được thực hiện bằng phương pháp sau: Khối lượng của phương tiện vận tải trước khi vào địa điểm tiếp nhận trong Nhà máy trừ (-) đi Khối lượng của Phương tiện vận chuyển sau khi rời địa điểm tiếp nhận trong Nhà máy;

1.1.6. “**BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT**” có nghĩa là Biên bản bàn giao Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lập theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để ghi nhận việc chuyển giao khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường giữa Bên B và Chủ nguồn thải và giữa Bên A và Bên B;

- 1.1.7. “**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU**” là Biên bản tổng kết khối lượng loại Chất thải công nghiệp thông thường mà Bên B đã chuyển giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ theo quy định tại Hợp Đồng;
- 1.1.8. “**THÁNG**” nghĩa là tháng theo Dương lịch;
- 1.1.9. “**NĂM**” nghĩa là năm theo Dương lịch;
- 1.1.10. “**THỜI HẠN**” là Thời hạn của Hợp Đồng như quy định tại **Điều 7** dưới đây;
- 1.1.11. “**PHÁP LUẬT**” có nghĩa là hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 1.1.12. “**NHÀ MÁY**” có nghĩa là Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh;
- 1.1.13. “**SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG**” là chiến tranh, trường hợp khẩn cấp, tai nạn, hỏa hoạn, động đất, lũ lụt, bão, đình công, giãn cách xã hội do dịch bệnh nguy hiểm theo công bố của Cơ quan có thẩm quyền (bao gồm Covid-19) và các biến thể của chúng hoặc bất kỳ những trở ngại nào khác mà Bên bị ảnh hưởng chứng minh được rằng nó vượt quá tầm kiểm soát của Bên đó và không thể dự đoán được tại thời điểm ký kết Hợp Đồng hoặc không thể tránh hoặc vượt qua được sự kiện đó hoặc các hệ quả của nó một cách hợp lý;

1.2. Giải thích:

Trong Hợp Đồng này, trừ trường hợp ngữ cảnh quy định khác đi:

- 1.2.1. Các từ mang nghĩa số ít thì cũng mang nghĩa số nhiều và ngược lại;
- 1.2.2. Các từ ngụ ý giống này thì cũng ngụ ý giống kia;
- 1.2.3. Việc tham chiếu các tài liệu cũng bao gồm cả việc tham chiếu các tài liệu đó kể cả khi nó được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung, cải tiến hoặc thay thế theo từng thời điểm;
- 1.2.4. Việc tham chiếu các điều khoản, các đoạn nội dung, các đoạn văn kiện, các chi tiết và phần phụ lục thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu các điều khoản, các đoạn nội dung, các đoạn văn kiện, các chi tiết và phần phụ lục của Hợp Đồng này;
- 1.2.5. Các tiêu đề chỉ sử dụng cho mục đích thuận tiện tham khảo và sẽ không có giá trị trong việc giải thích ý nghĩa của Hợp Đồng này;
- 1.2.6. Việc tham chiếu luật thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu bất kỳ các quy định về hiến pháp, hiệp ước, sắc lệnh, hiệp định, quy chế, đạo luật, quy định, pháp lệnh, các văn bản dưới luật, thông tư và quyết định của tòa án;

- 1.2.7. Việc tham chiếu luật thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu luật đó kể cả khi nó được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung hoặc thay thế theo từng thời điểm;
- 1.2.8. Việc tham chiếu bất kỳ cá nhân thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu đến cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức công ty, đoàn thể, hiệp hội, công ty hợp doanh, công ty liên doanh, tổ chức ủy thác và tổ chức thuộc Chính phủ;
- 1.2.9. Nếu một khoảng thời gian được quy định cụ thể kể từ, sau hoặc trước một ngày đã xác định hoặc vào ngày diễn ra một sự kiện hoặc một hành động nào đó, thì khoảng thời gian nói trên sẽ không bao gồm ngày đó;
- 1.2.10. Nếu một công việc được quy định phải thực hiện vào ngày không phải là Ngày Làm Việc, thì công việc đó phải được thực hiện vào Ngày Làm Việc kế tiếp; và
- 1.2.11. Khi đề cập đến một thuật ngữ kế toán thì nghĩa của thuật ngữ đó phải được hiểu phù hợp với các chuẩn mực kế toán tại Quốc gia đó hoặc nếu không có chuẩn mực kế toán tương ứng nào có thể áp dụng được, thì nghĩa của thuật ngữ đó được hiểu phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán Quốc tế phổ biến được một doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp áp dụng một cách nhất quán.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 2.1. Hai Bên thỏa thuận bằng Hợp Đồng này sẽ thiết lập nên những điều khoản chung cho quan hệ cung ứng Dịch vụ dựa trên các Đơn đặt hàng;
- 2.2. Trong khuôn khổ Hợp Đồng này, hai Bên sẽ ký tiếp các Đơn đặt hàng (theo mẫu Đơn đặt hàng của Bên A được quy định tại **Phụ lục 01** đính kèm theo Hợp Đồng này) đối với từng loại Chất thải công nghiệp thông thường của từng Chủ nguồn thải nhất định. Đơn đặt hàng chỉ có giá trị pháp lý và thực hiện với hai Bên nếu được đại diện có thẩm quyền của Bên B ký tên xác nhận. Chi tiết nguồn gốc, loại chất thải, khối lượng, thời gian chuyển giao và các điều khoản khác (nếu có) sẽ được quy định cụ thể trong các Đơn đặt hàng tương ứng. Trường hợp có thay đổi, bổ sung thì Bên B sẽ thông báo đến Bên A trước ngày thực hiện **ít nhất 03 ngày**;
- 2.3. Các Bên theo đây đồng ý rằng, Bên A có thể từ chối tiếp nhận loại Chất thải công nghiệp thông thường được nêu trong các Đơn đặt hàng của Bên B nếu có căn cứ cho rằng, loại Chất thải công nghiệp thông thường dự định chuyển giao không đáp ứng các tiêu chí được quy định tại **khoản 1.1.4. – Điều 1** của Hợp Đồng hoặc có phán quyết của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc không đồng ý cho Bên A tiếp nhận loại Chất thải công nghiệp thông thường đó. Việc từ chối tiếp nhận này của Bên A không tạo cho Bên B quyền yêu cầu đơn phương chấm dứt Hợp Đồng và bồi thường thiệt hại;
- 2.4. Để đảm bảo nghĩa vụ chuyển giao Chất thải công nghiệp thông thường, Bên B sẽ đặt cọc cho Bên A số tiền là **100.000.000 đồng** (Một trăm triệu đồng). Toàn bộ số tiền đặt cọc này sẽ không được tính lãi suất trong suốt thời hạn

của Hợp đồng và được Bên A hoàn trả lại cho Bên B khi Hợp Đồng này kết thúc và Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán chi phí Dịch vụ cho Bên A, trừ trường hợp quy định tại khoản 2.5. Điều này;

- 2.5. Các Bên cũng đồng ý rằng, ngoài các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại **Điều 7** dưới đây, Hợp Đồng này sẽ tự động chấm dứt hiệu lực và Bên B sẽ bị mất toàn bộ số tiền đặt cọc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được quy định tại khoản 2.4. Điều này trong trường hợp: (i) Bên B không tiến hành bàn giao Chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A thực hiện Dịch vụ trong thời hạn **90 ngày** kể từ ngày ký Hợp Đồng hoặc trong thời hạn **06 tháng** kể từ ngày ký Hợp đồng mà Bên B chỉ bàn giao cho Bên A tổng khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường cần xử lý có giá trị chi phí Dịch vụ thấp hơn số tiền đặt cọc; (ii) Bên B chuyển giao loại Chất thải không đúng với loại Chất thải tại các Đơn đặt hàng (việc Bên B bị mất toàn bộ số tiền đặt cọc trong trường hợp này không loại trừ Bên B khỏi trách nhiệm bồi thường thêm thiệt hại phát sinh thực tế cho Bên A).

ĐIỀU 3. CÁC ĐƠN ĐẶT HÀNG YÊU CẦU XỬ LÝ

- 3.1. Trong thời gian hiệu lực của Hợp Đồng này, khi có nhu cầu chuyển giao, Bên B sẽ lập các Đơn đặt hàng theo quy định tại **Điều 2.2.** của Hợp Đồng, ký tên và chuyển trực tiếp hoặc fax hoặc email cho Bên A. Bên B phải gửi văn bản đặt hàng cho Bên A trước thời điểm cần tiếp nhận chất thải ít nhất **03 (ba) ngày làm việc** để Bên A lập kế hoạch thực hiện Dịch vụ;
- 3.2. Các Bên thống nhất rằng, việc xác định khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường mà Bên A đã hoàn thành việc thực hiện Dịch vụ sẽ là khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường của Bên B được đưa qua **Trạm cân** của Bên A ngay khi vào Nhà máy của Bên A. Phiếu cân xác nhận khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường được xuất tại **Trạm cân** của Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh sẽ là cơ sở để các Bên thực hiện lập Biên bản bàn giao Chất thải rắn công nghiệp thông thường, Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu để làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán; Các Bên theo đây đồng ý rằng, việc xác định khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường được Bên B chuyển giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ hàng tháng sẽ được xác định thông qua Phiếu cân được xuất tại **Trạm cân** của **Bên A**;
- 3.3. Khối lượng của loại Chất thải công nghiệp thông thường sau khi được các Bên xác định theo cách thức được quy định tại **khoản 3.2. Điều này** sẽ được tổng hợp theo tháng và trình bày tại Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu và phải do người có thẩm quyền của Các Bên ký xác nhận mới có giá trị cho việc thanh toán, quyết toán. Bên B phải xem xét và ký Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu trong thời hạn **ba (03) ngày** làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu này do Bên A phát hành. Trong thời hạn này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Bên A hoặc có ý kiến phản hồi không đồng ý và/hoặc yêu cầu chỉnh sửa đối với Biên bản xác nhận khối lượng

nghiệm thu nhưng không kèm theo các văn bản chứng minh cho ý kiến phản hồi đó thì mặc nhiên Bên B chấp nhận Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu do Bên A phát hành và khi đó, Bên B sẽ phải thực hiện việc thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng;

- 3.4. Thực hiện mục đích tại **khoản 3.2.** và **khoản 3.3.** Điều này, việc ký Phiếu cân, Biên bản bàn giao Chất thải rắn công nghiệp thông thường và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng giữa Các Bên sẽ được thực hiện như sau:
- 3.4.1. Đối với Bên A là nhân viên có tên trong Danh sách nhân viên được quyền ký xác nhận Phiếu cân, Biên bản bàn giao Chất thải rắn công nghiệp thông thường và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng mà Bên A gửi cho Bên B;
- 3.4.2. Đối với Bên B là nhân viên có tên trong Đơn đặt hàng mà Bên B gửi cho Bên A;
- 3.5. Khi có sự thay đổi về nhân sự trong Danh sách nhân viên mà Các Bên đã cung cấp thì mỗi Bên phải có trách nhiệm thông báo cho nhau biết trước **ba (03) ngày làm việc** trước khi nhân viên được thay thế đó ký xác nhận Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng;
- 3.6. Trường hợp Bên B không tuân thủ quy định tại khoản 3.5. Điều này, Bên A có quyền từ chối thực hiện Dịch vụ đối với khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường do nhân viên không có tên trong Danh sách nhân viên bàn giao mà Bên B gửi cho Bên A. Trường hợp Bên A không tuân thủ, Bên B có quyền từ chối thanh toán khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường do nhân viên không có thẩm quyền của Bên A ký xác nhận;
- 3.7. Các Bên trong Hợp Đồng thừa nhận rằng, Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng do nhân viên có tên trong Danh sách nhân viên mà Các Bên đã gửi cho nhau ký sẽ có giá trị pháp lý để thực hiện việc thanh toán, quyết toán.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

- 4.1. Chất thải công nghiệp thông thường được quy định tại các Đơn đặt hàng sẽ được Bên B bàn giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ tại Nhà máy của Bên A tọa lạc tại phân khu Xử lý bùn thải của Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, Ấp 1, Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM;
- 4.2. Các Bên đồng ý rằng, khi có yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc để khắc phục các sự cố về môi trường và/hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng tại Nhà máy hoặc các sự kiện bất khả kháng, Bên A có quyền thay đổi thời gian tiếp nhận mà không tạo cho Bên B quyền đòi bồi thường thiệt hại và/hoặc hủy bỏ Hợp đồng. Việc thay đổi thời gian tiếp nhận nêu trên phải được Bên A thông báo cho Bên B trước **03 ngày**, trường hợp Bên A không thông báo

như vậy, Bên A vẫn phải tổ chức tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B đã thông báo trước đó cho Bên A tại các Đơn đặt hàng và các Thông báo;

- 4.3. Ngay sau khi vào Nhà máy, Bên B phải đảm bảo rằng các nhân viên chuyển giao của Bên B phải tuân thủ đúng các quy định và nội quy tại Nhà máy, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường. Nhân viên của Bên A phải có trách nhiệm hỗ trợ và hướng dẫn nhân viên của Bên B thực hiện các quy định này. Các thiệt hại về người và tài sản xảy ra trong khuôn viên Nhà máy do lỗi của nhân viên có tên trong Danh sách được Bên B gửi cho Bên A gây ra phải được Bên B bồi thường theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 5.1. Đơn giá Dịch vụ: **Theo Bảng báo giá chi tiết** áp dụng cho từng loại Chất thải công nghiệp thông thường do Bên A cung cấp cho Bên B tại từng thời điểm đặt hàng yêu cầu thực hiện Dịch vụ. Trường hợp, Bên B không đồng ý với đơn giá Dịch vụ được quy định tại Bảng báo giá, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trong vòng **ba (03) ngày** làm việc, kể từ ngày nhận được Bảng báo giá chi tiết, hết thời hạn nêu trên mà Bên B không có ý kiến phản hồi bằng văn bản và/hoặc tiếp tục bàn giao Chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A thì xem như Bên B đã chấp nhận Đơn giá tại Bảng báo giá chi tiết của Bên A;
- 5.2. Trường hợp, sau khi Các Bên đã thống nhất về đơn giá Dịch vụ, nhưng sau đó (sau thời điểm ký Hợp Đồng) có sự thay đổi của các quy định của pháp luật liên quan đến việc tuân thủ các điều kiện về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, tính chất và thành phần Chất thải công nghiệp thông thường và các quy định khác của pháp luật hoặc các điều chỉnh về định mức của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền hoặc sự cắt giảm hay gia tăng về khối lượng dự kiến của Bên B mà theo đó ảnh hưởng đến giá Dịch vụ đã thống nhất, thì Bên A có quyền điều chỉnh lại đơn giá Dịch vụ cho phù hợp với sự thay đổi đó nhưng phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng Dịch vụ mà Bên A sẽ cung cấp. Việc điều chỉnh lại giá Dịch vụ sẽ được thực hiện khi Các Bên thống nhất bằng một Phụ lục Hợp đồng đính kèm theo Hợp đồng này;
- 5.3. Bên B có thể yêu cầu bổ sung hay yêu cầu sửa/điều chỉnh khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường đã được nêu trong Đơn đặt hàng đã gửi cho Bên A, hoặc đưa ra các hướng dẫn/yêu cầu cho Bên A dẫn tới việc sửa, điều chỉnh, cắt giảm hay mở rộng khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường đã thỏa thuận. Trong các trường hợp đó, khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường được sửa, điều chỉnh, cắt giảm hay mở rộng phải được nêu rõ ràng trong văn bản thông báo để gửi bổ sung cho Bên A, và tác động có thể từ các yêu cầu hay hướng dẫn đó của Bên B đối với phí và chi phí phải thanh toán cho Bên A phải được thỏa thuận rõ ràng bởi và giữa Các Bên trước khi Bên A tiến hành thực hiện Dịch vụ;

- 5.4. Bên B phải thanh toán các khoản phí và chi phí đã thỏa thuận với Bên A như quy định trong Hợp đồng, Bảng báo giá và Đơn đặt hàng và bất kỳ khoản bổ sung được thỏa thuận giữa Bên B và Bên A cho việc thực hiện Dịch vụ hoặc các chi phí bổ sung mà, theo quyết định riêng của Bên A là cần thiết do Bên B có yêu cầu/hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hoặc cần thiết do thiếu sự hướng dẫn, sự thiếu chính xác hay không phù hợp của bất kỳ tài liệu nào do Bên B cung cấp hoặc bất cứ nguyên nhân nào khác từ phía Bên B;
- 5.5. Bên B phải thanh toán cho Bên A theo hình thức chuyển khoản bằng đồng tiền Việt Nam vào số tài khoản được nêu cụ thể ở phần thông tin của Bên A tại Hợp đồng này;
- 5.6. Chi phí Dịch vụ và các phí bổ sung (nếu có) được thanh toán theo định kỳ hàng tháng và phải được Bên B thanh toán cho Bên A (cùng với bất kỳ thuế giá trị gia tăng nào và không gồm bất cứ khoản bù trừ hay giảm trừ nào khác) **trong vòng 07 ngày** kể từ ngày Bên B nhận được bộ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ gồm: **Hóa đơn tài chính, Biên bản đề nghị thanh toán** đi kèm với **Biên bản tổng kết khối lượng** Chất thải công nghiệp thông thường đã chuyển giao trong tháng theo từng Đơn đặt hàng;
- 5.7. **Chậm thanh toán và lãi suất trả chậm:** Nếu việc thanh toán không được thực hiện vào ngày đến hạn, Bên A có quyền, mà không ảnh hưởng đến bất cứ quyền nào khác mà Bên này có thể có, tính lãi đối với số tiền trả chậm (cả trước và sau bất kỳ phán quyết nào) với mức lãi suất bằng lãi suất Nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả (được tính bắt đầu từ ngày phải thanh toán đến ngày thực trả);
- 5.8. Bên B đồng ý rằng, ngoài việc áp dụng quy định tại **khoản 5.7**. Điều này, Bên A có quyền từ chối tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường có nguyên nhân từ việc chậm trễ thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 6. BẢO ĐẢM VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- 6.1. Bên A phải đảm bảo với Bên B rằng dịch vụ sẽ được cung ứng với sự tận tâm, chất lượng tốt nhất và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bên A phải đảm bảo xử lý hoặc tái chế, tái sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất đối với khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường phù hợp với quy định tại Hợp Đồng và pháp luật về bảo vệ môi trường;
- 6.2. Để đạt được mục đích của Hợp đồng này, Bên B cam kết và bảo đảm rằng chỉ chuyển giao đúng loại Chất thải công nghiệp thông thường đã thông báo trước đó cho Bên A. Các Bên đồng ý rằng, việc chuyển giao đúng loại Chất thải công nghiệp thông thường là điều kiện tiên quyết để phát sinh nghĩa vụ của Bên A;

- 6.3. Bên B đảm bảo rằng, tương ứng với mỗi loại Chất thải công nghiệp thông thường sẽ được Bên B hoặc Chủ nguồn thải phân tích về tính chất, thành phần trước khi chuyển giao cho Bên A. Bên B phải gửi Sổ chủ nguồn thải/ Giấy phép môi trường, Kết quả phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm theo quy chuẩn Việt Nam tương ứng với loại chất thải trong các Đơn đặt hàng (**định kỳ 06 tháng/ lần**) đến Bên A. Mọi sự chuyển giao không đúng loại Chất thải công nghiệp thông thường quy định tại **Điều 1** của Hợp Đồng hoặc các Đơn đặt hàng sẽ ràng buộc Bên B trách nhiệm bồi thường mọi chi phí xử lý khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường không đúng loại đó, bao gồm cả chi phí xử phạt vi phạm hành chính và các chi phí khác mà Bên A sẽ phải gánh chịu;
- 6.4. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng này, Bên A sẽ chịu trách nhiệm trước Cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường về việc thực hiện Dịch vụ. Bên B chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về tính chất, thành phần và nguồn gốc Chất thải công nghiệp thông thường chuyển giao cho Bên A;
- 6.5. Ngoài các điều kiện và điều khoản tại Hợp đồng, Các Bên theo đây đồng ý như sau: trước khi vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường về Nhà máy của Bên A, Bên B phải cung cấp thông tin về phương tiện vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường và thông tin nhân thân về Người chuyển giao: (Ghi rõ biển số xe, loại xe (xe bồn hay xe tải), Họ và tên, Số chứng minh nhân dân hoặc Số thẻ căn cước công dân, số điện thoại của Lái xe và phụ xe); và cung cấp định vị của phương tiện vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường của Bên B (hoặc Đơn vị thứ 3 có Hợp đồng vận chuyển với Bên B) khi có yêu cầu từ Bên A;

ĐIỀU 7. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2024**. Trừ khi kết thúc sớm hơn theo **khoản 7.2.** và **7.3.**, Hợp đồng này sẽ có thời hạn đến hết ngày **31/12/2024**, kể từ ngày ký Hợp đồng. Khi Hợp đồng hết hạn nếu các Bên đã hoàn thành hết nghĩa vụ của mình như được Quy định tại Hợp đồng này thì Hợp đồng **xem như tự thanh lý**. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết Hợp đồng mới hoặc ký Phụ lục Hợp đồng để sửa đổi thời hạn của Hợp đồng;
- 7.2. Mỗi Bên có thể (mà không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài khắc phục nào khác) tại bất kỳ thời điểm nào chấm dứt Hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia nếu Bên kia vi phạm Hợp đồng này và không thực hiện chế tài để khắc phục vi phạm trong vòng **bảy (07) ngày** sau khi có yêu cầu phải làm vậy bằng văn bản; hoặc Bên kia giải thể, phá sản, thực hiện những thu xếp tự nguyện với chủ nợ hoặc có người nhận nghĩa vụ hay người xử lý được chỉ định;
- 7.3. Việc hủy Hợp đồng này vì bất cứ lý do nào sẽ không ảnh hưởng đến:

- 7.3.1. Quyền, chế tài hay bất kỳ trách nhiệm nào của một Bên gồm cả các khoản thanh toán đến hạn vào ngày hiệu lực của quyết định hủy Hợp đồng; hoặc
- 7.3.2. Việc sắp có hiệu lực hay tiếp tục có hiệu lực của bất kỳ quy định nào của Hợp đồng này mà được thể hiện rõ ràng hoặc ngầm định là sẽ có hiệu lực hoặc tiếp tục có hiệu lực tại thời điểm hoặc sau thời điểm hủy Hợp đồng.

ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 8.1. Cả hai Bên hiểu và thừa nhận rằng theo Hợp đồng này, họ có thể nhận hoặc biết các thông tin thuộc về hoặc liên quan tới Bên kia, tới hoạt động kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, công việc hay các hoạt động của Bên kia, những thông tin vốn được xem là **mật** và thuộc sở hữu của Bên kia và/hoặc các Nhà cung cấp và/hoặc khách hàng của Bên kia mà Các Bên bị ràng buộc bởi nghĩa vụ phải bảo mật ("**Các Thông tin Mật**");
- 8.2. Trong trường hợp vì mục tiêu thực hiện Hợp đồng này mà Các Thông tin Mật này được tiết lộ hoặc công bố cho các Bên, cả hai Bên cam kết rằng tại bất kỳ thời điểm nào cả trước và sau khi kết thúc Hợp Đồng, họ sẽ không trực tiếp hay gián tiếp tiết lộ, phổ biến hay sử dụng bất kỳ Thông tin Mật nào mà không được phép của Bên kia, trừ khi Các Thông tin Mật đó:
- 8.2.1. Được biết đến rộng rãi tại thời điểm tiết lộ hoặc cho phép tiếp cận rộng rãi một cách hợp pháp;
- 8.2.2. Sau khi tiết lộ hoặc cho phép Bên kia tiếp cận, các thông tin đã được công bố đại chúng theo một cách khác chứ không phải do hành vi vi phạm quy định này;
- 8.2.3. Theo yêu cầu của Luật, quy định hay lệnh của một Cơ quan có thẩm quyền (gồm bất cứ Cơ quan quản lý hay Cơ quan Chính phủ nào) thông tin phải được tiết lộ bởi một trong các Bên, với điều kiện, trong trường hợp có thể, Bên kia được thông báo bằng văn bản một cách hợp lý về ý định tiết lộ thông tin mật đó;
- 8.3. Sau khi có yêu cầu từ Bên kia hoặc sau khi hủy Hợp đồng này, tùy trường hợp nào sớm hơn, mỗi Bên phải trả lại cho Bên kia, hoặc hủy tất cả chứng từ hay những ghi chép dưới bất kỳ phương tiện nào hay định dạng nào chứa Các Thông tin Mật mà mình chiếm hữu hoặc kiểm soát và không giữ bất kỳ bản sao nào;
- 8.4. Cam kết này và các nghĩa vụ nêu trên, sẽ tiếp tục có hiệu lực không hạn chế thời gian.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1. Một Bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng hay phải chịu trách nhiệm với Bên kia về bất kỳ sự chậm thực hiện, hay không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của Hợp đồng này với điều kiện

sự chậm trễ hay không thực hiện này có nguyên nhân từ sự kiện bất khả kháng đã được thông báo cho Bên kia theo **khoản 9.2.**;

- 9.2. Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra liên quan đến một trong hai Bên ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng, Bên này phải thông báo trong một thời gian hợp lý cho Bên kia về tính chất của sự kiện này và ảnh hưởng của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ của Bên này;
- 9.3. Nếu việc thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này bởi một trong hai Bên bị trì hoãn hoặc cản trở bởi sự kiện bất khả kháng trong một thời gian liên tục vượt quá **một (01) tháng**, Bên kia được quyền chấm dứt hủy Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

ĐIỀU 10. THAY ĐỔI HOÀN CẢNH

- 10.1. Nếu việc thực hiện Hợp đồng trở nên bất lợi hơn cho các Bên, Bên bị ảnh hưởng mặc dù vậy, vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình nhưng với các quy định về thay đổi hoàn cảnh (gánh nặng nghĩa vụ);
- 10.2. Tuy nhiên, nếu sau thời điểm ký kết Hợp đồng này, xảy ra các sự kiện không được dự kiến bởi các Bên và làm thay đổi về cơ bản cân bằng lợi ích của Hợp đồng hiện tại, do đó, dồn gánh nặng thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng một cách bất hợp lý vào Bên bị ảnh hưởng, Bên đó có quyền yêu cầu sửa đổi Hợp đồng này miễn là:
- 10.2.1. Các sự kiện này đã không thể được tính đến một cách hợp lý bởi Bên bị ảnh hưởng tại thời điểm ký kết Hợp đồng;
- 10.2.2. Các sự kiện này nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng; và
- 10.2.3. Các rủi ro của sự kiện này không phải là rủi ro mà theo Hợp đồng này Bên bị ảnh hưởng phải chịu;
- 10.3. Các Bên phải xem xét một cách thiện chí, bất kỳ đề xuất sửa đổi nào mà Bên bị ảnh hưởng nghiêm túc đưa ra vì lợi ích của mối quan hệ giữa các Bên.

ĐIỀU 11. KHÔNG HỢP DANH HAY CÓ QUAN HỆ ĐẠI LÝ

Không có gì trong Hợp đồng này có thể được coi là (i) cấu thành nên mối quan hệ hợp danh theo quy định của pháp luật, (ii) khiến một Bên trở thành đại diện ủy quyền của Bên kia vì bất kỳ mục đích gì hay (iii) cho một Bên quyền cam kết hay ràng buộc Bên kia (hoặc bất kỳ thành viên nào của nhóm) dưới bất kỳ hình thức nào.

ĐIỀU 12. THÔNG BÁO

- 12.1. Bất kỳ thông báo nào theo Hợp đồng này đều phải được lập bằng văn bản (có thể bằng email) và có thể được trao bằng cách trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của Bên kia như được nêu tại **khoản 12.2.** dưới đây, theo cách thức mà có thể chứng minh được rằng thông báo đã được nhận;
- 12.2. Nhằm mục đích tại **khoản 12.1.**, các chi tiết của việc thông báo sẽ như sau, trừ khi các chi tiết khác đã được thông báo phù hợp với Điều này:

12.2.1. Bên A : Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh

Địa chỉ : Số 402 Huỳnh Văn Bánh, Phường 13, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông : Lê Thanh Huy - Giám đốc

Điện thoại : 0906. 867 404

Email : huy.lt@tribat.vn

Ông : Vũ Đình Hạnh - Phòng Kinh doanh

Điện thoại : 0903. 71 44 15

Email : hanh.vd@tribat.vn

12.2.2. Bên B : Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ : Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Ông : Trần Minh Ngọc Vũ - Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại : 0908. 006 094

Email : nhamay.andien@moitruongtuandat.com.vn

ĐIỀU 13. TÍNH TOÀN VỆN CỦA HỢP ĐỒNG

- 13.1. Hợp đồng này nêu tổng thể toàn bộ thỏa thuận giữa các Bên. Không Bên nào ký Hợp đồng này dựa trên bất kỳ trình bày, bảo đảm hay cam kết nào của Bên kia mà không được quy định rõ ràng hay được dẫn chiếu đến trong Hợp đồng này. Điều khoản này không loại bỏ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào từ nhằm lẫn do lừa dối;
- 13.2. Hợp đồng này thay thế bất kỳ thỏa thuận hay ghi nhớ nào trước đó liên quan đến đối tượng Hợp đồng;
- 13.3. Hợp đồng này không được phép thay đổi trừ khi có thỏa thuận của các Bên bằng văn bản (bao gồm cả email).

ĐIỀU 14. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH VÔ HIỆU

Nếu một điều khoản bất kỳ của Hợp đồng này bị một Tòa án hay Cơ quan có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu hay không thể thực hiện toàn bộ hay một phần, các điều khoản khác và phần còn lại của các điều khoản bị ảnh hưởng của Hợp đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực, trừ khi có kết luận rằng trong trường hợp nếu thiếu các điều khoản bị vô hiệu đó thì các Bên lẽ ra đã không ký Hợp đồng này. Các Bên phải thực hiện tất cả các nỗ lực hợp lý để thay thế các điều khoản bị vô hiệu bằng các điều khoản có hiệu lực theo luật áp dụng và gần nhất với mục đích ban đầu của hai Bên.

ĐIỀU 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

15.1. Mỗi Bên khẳng định, đảm bảo và cam kết với mỗi Bên kia rằng:

- (a) Là một pháp nhân được thành lập và tổ chức, tồn tại hợp pháp và được công nhận theo pháp luật nơi nó là chủ thể; Có năng lực pháp luật và quyền hạn tham gia vào Hợp Đồng này; Có được tất cả sự cho phép và giấy phép, sự chấp thuận và ủy quyền cần thiết để giao kết Hợp Đồng này;
- (b) Việc thực hiện Hợp Đồng này không vi phạm bất kỳ luật hay bất kỳ tài liệu chính thức nào áp dụng cho Hợp Đồng này (bao gồm bất kỳ nghị định, lệnh, chỉ thị, quyết định được tham chiếu tới trong văn bản chính thức này) và không vi phạm bất kỳ Hợp Đồng hoặc thỏa thuận nào mà Bên đó là một Bên;
- (c) Hiện tại, không tham gia vào bất kỳ vụ tranh tụng hoặc trọng tài nào mà nếu được giải quyết sẽ ảnh hưởng một cách bất lợi và thiết yếu đến khả năng thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này; và
- (d) Các nghĩa vụ được quy định là được Bên đó tiếp nhận theo Hợp Đồng này cấu thành các nghĩa vụ có hiệu lực, hợp pháp và ràng buộc có tính bắt buộc thi hành đối với Bên đó phù hợp với các điều khoản của Hợp Đồng này;
- (e) Mỗi cá nhân ký kết Hợp Đồng này thay mặt một Bên cam kết và bảo đảm rằng mình có đủ thẩm quyền hợp pháp để thay mặt Bên đó ký và thực hiện Hợp Đồng này;
- (f) Mỗi Bên sẽ nhanh chóng ký tất cả các tài liệu và làm mọi việc mà Bên kia yêu cầu hợp lý từng thời điểm để thực hiện hoàn chỉnh hoặc hoàn tất Hợp Đồng này và tất cả các giao dịch liên quan;

15.2. Bất kỳ tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại nào phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm cả việc ký kết, giải thích, thực hiện, vi phạm, chấm dứt hay vô hiệu phải được giải quyết trên tinh thần thương lượng hòa giải trong vòng **ba mươi (30) ngày**. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng, hòa giải, một trong các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành;

- 15.3. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày ký và lập thành sáu (06) bản, Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ ba (03) bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



LÊ THANH HUY

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH NGỌC VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Số: 02.HĐNT/TĐ-QL

**(V/v: Chuyển giao chất thải công nghiệp thông thường
để làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ)**

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 574/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 443/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH MTV Quế Lâm Tam Phước
- Căn cứ vào nhu cầu của Hai Bên;

Hôm nay, Ngày 13 tháng 05 năm 2024, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chuyển giao): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã số thuế : 3700754784
- Số tài khoản : 3700754784, ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Thủ Đức

– Đại diện : Ông TRẦN MINH NGỌC VŨ Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B (Bên nhận chuyển giao): CÔNG TY TNHH MTV QUẾ LÂM TAM PHƯỚC

– Địa chỉ : Hẻm 1676 QL51, Tổ 12, KP Long Khánh 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

– Điện thoại : 02513511028 Fax:

– Mã số thuế : 3 6 0 3 2 8 7 8 5 5

– Đại diện : Ông DƯƠNG CÔNG HUÂN Chức vụ: Giám Đốc

Hai Bên cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp Đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường của Bên A thu gom từ các chủ nguồn thải để làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ; cụ thể: tro trấu; tro củi, tro bay, bùn thải, các loại chất thải có hàm lượng chất hữu cơ cao... sau đây gọi chung là “chất thải hữu cơ”;
- **Địa điểm giao nhận tại:** Bên A vận chuyển chất thải bàn giao tới nhà máy của Bên B tại: Hẻm 1676 QL51, Tổ 12, KP Long Khánh 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- **Tần suất giao nhận:** Theo nhu cầu của hai bên;

ĐIỀU 2. ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

- Chất thải công nghiệp được lưu chứa theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đảm bảo an toàn, không rò rỉ ra môi trường;
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng của Bên A;

ĐIỀU 3. SỐ LƯỢNG CHUYỂN GIAO:

Số lượng chất thải giao nhận: được xác nhận bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận có chữ ký xác nhận đầy đủ của hai Bên, trong đó khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilôgam (kg).

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải theo quy định và vận chuyển đến địa điểm giao nhận theo Điều 1 của Hợp Đồng;

- Chỉ chuyển giao chất thải thông thường theo quy định của Pháp luật cho bên B xử lý, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ.
- Thông báo thời gian chuyển giao chất thải của mỗi đợt trước ít nhất 02 (hai) ngày cho Bên B bằng văn bản hoặc thư điện tử (email), hoặc bằng phương tiện liên lạc khác
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý đối với nguồn gốc chất thải, việc thu gom, vận chuyển chất thải.
- Bên A phải thực hiện điền đầy đủ tất cả các thông tin liên quan đến biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường do Bên A phát hành theo đúng quy định;
- Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong quá trình giao nhận chất thải công nghiệp an toàn tuyệt đối và không gây ảnh hưởng đến môi trường;
- Tuân thủ các quy định an toàn phương tiện vận chuyển

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn Bên A khi Bên A chuyển giao chất thải tại địa điểm xử lý của Bên B
- Phối hợp với Bên A kê khai và xác nhận vào Biên bản bàn giao chất thải theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ xe cơ giới (xe nâng, xe cuốc...) xuống hàng đối với các chuyến hàng chứa đựng trong bao bì có trọng lượng nặng và xe không có chức năng tự đổ.
- Cùng Bên B xác nhận khối lượng chất thải Bên A chuyển giao để làm cơ sở pháp lý.
- Chỉ được sử dụng chất thải tiếp nhận vào mục đích tái sử dụng làm nguyên liệu phân bón hữu cơ;
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp Đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 30 (ba mươi) ngày.
- Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi Hợp Đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau, Hợp Đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký Hợp Đồng mới.
- Hợp Đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TUẤN ĐẠT
TX BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
TRẦN MINH NGỌC VŨ

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
QUÊ LÂM
TAM PHƯỚC
TP. BIÊN HÒA - T. BẾN CÁT
DƯƠNG CÔNG HUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 0108.2024/HĐKT/TĐ-QL

(V/v: Chuyển giao chất thải công nghiệp thông thường
để làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 574/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 443/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH MTV Quế Lâm Tam Phước
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai Bên;

Hôm nay, Ngày 01 tháng 08 năm 2024, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chuyển giao): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, khu phố An Sơn, phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã số thuế : 3700754784
- Số tài khoản : 3700754784, ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Thủ Đức
- Đại diện : Ông TRẦN MINH NGỌC VŨ Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B (Bên nhận chuyển giao): CÔNG TY TNHH MTV QUẾ LÂM TAM PHƯỚC

- Địa chỉ : Hẻm 1676 QL51, Tổ 12, KP Long Khánh 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại : 02513511028 Fax:
- Mã số thuế : 3 6 0 3 2 8 7 8 5 5
- Đại diện : Ông DƯƠNG CÔNG HUÂN Chức vụ: Giám Đốc

Sau đây gọi riêng là “Bên”, gọi chung là “Các Bên” hoặc “Ba Bên”

Sau khi thỏa thuận, Các Bên đồng ý ký kết hợp đồng với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua chất thải rắn công nghiệp thông thường của Bên A thu gom từ các chủ nguồn thải để làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ; cụ thể là bùn thải không nguy hại sau khi xử lý sơ bộ (tách nước).
- Vận chuyển hàng hóa: Bên A chịu chi phí vận chuyển
- Địa điểm giao nhận tại: Nhà máy của Bên B tại: Hẻm 1676 QL51, Tổ 12, KP Long Khánh 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Tần suất giao nhận: Theo nhu cầu của Bên B;

ĐIỀU 2. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Thời gian thực hiện hợp đồng: 01 năm

Nếu Bên nào muốn chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại biết trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

Số lượng chất thải giao nhận: được xác nhận bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận, trong đó khối lượng hàng hóa đều được quy đổi bằng đơn vị kilôgam (kg).

3.1. Đơn giá

Đơn giá được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bùn thải đã xử lý sơ bộ	kg	100	

Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm xuất hóa đơn.

3.1. Phương thức thanh toán:

- Từ ngày 25 đến ngày cuối tháng các bên tiến hành nghiệm thu khối lượng để làm cơ sở thanh toán.

- Các Bên thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng.
- Thanh toán bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải theo quy định và vận chuyển đến địa điểm giao nhận theo Điều 1 của Hợp Đồng;
- Chỉ chuyển giao chất thải thông thường là bùn thải sau khi xử lý sơ bộ cho bên B tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ.
- Thông báo thời gian chuyển giao chất thải của mỗi đợt trước ít nhất 02 (hai) ngày cho Bên B bằng văn bản hoặc thư điện tử (email), hoặc bằng phương tiện liên lạc khác
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý đối với nguồn gốc chất thải, việc thu gom, vận chuyển chất thải.
- Bên A phải thực hiện đầy đủ tất cả các thông tin liên quan đến biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường do Bên A phát hành theo đúng quy định;
- Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong quá trình giao nhận chất thải công nghiệp an toàn tuyệt đối và không gây ảnh hưởng đến môi trường;
- Tuân thủ các quy định an toàn phương tiện vận chuyển

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn khi Bên A vận chuyển bùn thải tại địa điểm tiếp nhận của Bên B
- Phối hợp với Bên A kê khai và xác nhận vào Biên bản bàn giao chất thải theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ xe cơ giới (xe nâng, xe cuốc...) xuống hàng đối với các chuyến hàng chứa đựng trong bao bì có trọng lượng nặng và xe không có chức năng tự đổ.
- Cùng xác nhận khối lượng bùn thải mà Bên A giao để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán.
- Chỉ được sử dụng bùn thải tiếp nhận vào mục đích tái sử dụng làm nguyên liệu phân bón hữu cơ; hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu sử dụng không đúng mục đích và gây ô nhiễm môi trường
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, các Bên nỗ lực tới

3785
NGUYỄN
NHẬT
HÀNG
ĐẠI
PHƯƠNG
ĐA-T.ĐC

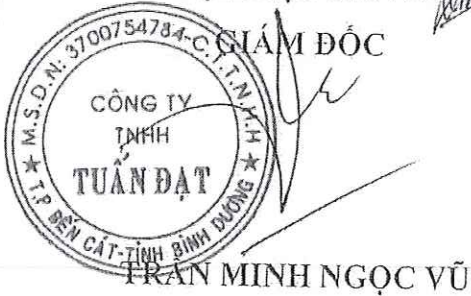
đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

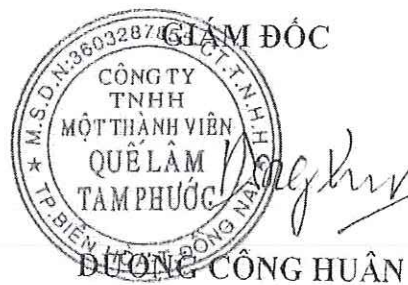
ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp Đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi.
- Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024 đến ngày 31/12/2025. Khi Hợp Đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau, Hợp Đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký Hợp Đồng mới.
- Hợp Đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 11-2024/TĐ-PTL/HĐKT-XLCT

(V/v: Xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại)

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.096.VX do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2021;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 03 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 02743.554.341

Mã số thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4

Đại diện : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH TM DV PHÚC THIÊN LONG

Địa chỉ : Ấp Đất Mới, tỉnh lộ 25B, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 096 718 5900

Mã số thuế : 3 6 0 0 4 4 9 6 9 9

Tài khoản số : 11 0000 15 45 65 Tại ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn, HCM.

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ TÂM** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng kinh tế về việc xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (CNKNH) phát sinh từ quá trình sản xuất của Bên A hoặc từ các chủ nguồn thải do bên A thu gom, vận chuyển cụ thể như sau:

- Loại chất thải: Bùn thải công nghiệp thông thường

- Chủ nguồn thải: Công ty TNHH KyungBang Việt Nam; địa chỉ: Lô B-3A-CN, Lô B_2B_CN Khu công nghiệp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

- 1.2. Chất thải CNKNH trên được bên A vận chuyển về giao cho bên B xử lý tại Khu liên hiệp xử lý chất thải của Bên B, địa chỉ ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Phương tiện vận chuyển: do xe Bên A chuyên chở, đảm bảo các quy định về môi trường trong vận chuyển chất thải.
- 1.4. Địa điểm xử lý chất thải: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt - công nghiệp - nguy hại ở ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Xác nhận khối lượng chất thải không nguy hại:

- Toàn bộ khối lượng chất thải do bên A thu gom và vận chuyển về Khu xử lý của Bên B được xác định qua cầu cân của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán chi phí xử lý.

2.2. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng được tính theo tổng khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại thực tế tiếp nhận được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá xử lý được hai bên thống nhất.

STT	Loại chất thải	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)	Ghi chú
1	Bùn thải CNTT	Bùn sau ép tách nước	kg	600	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT) hiện hành;
- Đơn giá tại hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá và được hai Bên thống nhất.
- Khối lượng chất thải được xác nhận dựa trên “biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường” được hai bên ký xác nhận.
- Khối lượng thực tế được xác nhận qua cầu cân của bên B.
- Nếu phát sinh chất thải ngoài danh mục nêu trên, Các Bên sẽ thỏa thuận và ký bổ sung bằng một Phụ lục Hợp đồng để thống nhất về các vấn đề liên quan trước khi Bên A giao chất thải đến Khu xử lý bên B. Trường hợp Các Bên chưa thống nhất thì Bên B có quyền từ chối tiếp nhận số chất thải đó mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

2.3. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày 25-26 hàng tháng Bên B sẽ gửi đến Bên A Biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải CNKNH đã tiếp nhận trong tháng để Bên A xác nhận.
- Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu khối lượng của Bên B qua email Bên A có trách nhiệm xác nhận, trong trường hợp Bên A không phản hồi thì

xem là đồng ý. Đồng thời Bên B sẽ tiến hành xuất hóa đơn tài chính cho Bên A.

- Trong vòng 25-30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn GTGT do Bên B xuất, bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý chất thải CNKNH. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi trả chậm theo lãi suất ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm đó.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

2.4. Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên A phải thông báo cho bên B. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN VÀ XÁC NHẬN MIỄN NHIỆM

3.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và xác nhận miễn nhiệm:

- Do thành phần chất thải bên A thu gom và vận chuyển về bên B xử lý là thành phần chất thải công nghiệp không nguy hại, nên việc tiếp nhận được các bên thống nhất và cam kết như sau:
- (1) Bên A phải cung cấp cho bên B sổ chủ nguồn thải/ Giấy phép môi trường/ Đăng ký môi trường, kết quả phân tích mẫu chất thải mới nhất hoặc các hồ sơ pháp lý để chứng minh chất thải bên A thu gom và vận chuyển về bên B là chất thải công nghiệp không nguy hại.
- (2) Khi nghi ngờ chất thải do bên A vận chuyển về bên B có chứa thành phần nguy hại Bên B có quyền cách ly chất thải, trong vòng 24h nếu hai bên không thống nhất về phương án xử lý thì bên A phải thu hồi lại lượng chất thải và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời Bên A phải chịu mọi chi phí phát sinh và trách nhiệm trước pháp luật đối với lượng chất thải này.
- (3) Trong trường hợp chất thải công nghiệp không nguy hại do bên A thu gom và vận chuyển về khu xử lý của bên B có chứa thành phần chất thải nguy hại thì Bên A phải có trách nhiệm thanh toán cho bên B theo đơn giá xử lý chất thải nguy hại; đồng thời bên A tự chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình phát sinh và vận chuyển, bên B được miễn trách nhiệm.
- (4) Bên A có trách nhiệm cung cấp biên bản bàn giao chất thải theo quy định pháp luật cho bên B.

3.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải:

- (1) Bên A giao chất thải cho Bên B tại Khu xử lý của bên B. Hai Bên phải đối chiếu số lượng chất thải thực tế sau khi giao nhận.
- (2) Hồ sơ khi giao nhận chất thải:
 - + Hai bên thống nhất kê khai đúng và đủ các thông tin, ký và đóng dấu xác nhận số lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT theo mẫu của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.
 - + Bên A xuất trình phiếu cân chất thải CNKNH của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam và biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT giữa Công ty TNHH KyungBang Việt Nam và bên A (biên bản này phải có chữ ký và đóng dấu của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam và bên A) cho bên B đối chiếu và Bên B có quyền được chụp hình hoặc photo lại phiếu cân, biên bản bàn giao. Trong trường hợp có sự sai lệch khối lượng khoảng 1%

giữa phiếu cân của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam (khách hàng bên A) và phiếu cân bên B thì bên B có quyền từ chối tiếp nhận chuyển chất thải này.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

- (1) Bên A phải cung cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại/giấy phép môi trường/đăng ký môi trường, kết quả phân tích chất thải của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam, các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- (2) Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý chất thải CNKNH cho bên B như quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.
- (3) Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc thành phần của chất thải CNKNH do bên A thu gom từ Công ty TNHH KyungBang Việt Nam.
- (4) Định kỳ 06 tháng/01 lần, bên A cung cấp kết quả phân tích của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam do đơn vị có chức năng thực hiện để chứng minh chất thải không nguy hại.
- (5) Cung cấp GPS định vị, giấy tờ đăng ký xe, tài xế trước khi vào khu xử lý của Bên B và thông báo cho Bên B thời gian vận chuyển chất thải đến Bên B trước 24 giờ.
- (6) Bên A đảm bảo chạy đúng lộ trình vận chuyển chất thải từ Công ty TNHH KyungBang Việt Nam đến khu xử lý của bên B theo đúng quy định của pháp luật.
- (7) Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm về pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong việc vận chuyển chất thải, phương tiện được cấp phép vận chuyển chất thải, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến phương tiện vận chuyển chất thải.
- (8) Bên A có trách nhiệm thực hiện đưa chất thải xuống xe vận chuyển và đổ chất thải đúng theo vị trí chỉ định của Bên B sau khi được cân xe xác định trọng lượng ở trạm cân bãi xử lý của Bên B.
- (9) Khi giao nhận chất thải, Bên A có trách nhiệm lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo mẫu số 03 Phụ lục 3 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành và xác nhận khối lượng chất thải CNTT bằng cách ký và đóng dấu vào biên bản bàn giao CTRCNTT theo đúng quy định đưa cho bên B.
- (10) Cam kết toàn bộ chất thải đem về bên B là chất thải không nguy hại, nếu có thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về loại chất thải trên, chịu trách nhiệm bao gồm cả trách nhiệm nộp phạt trong trường hợp bị cơ quan chức năng phạt vi phạm.
- (11) Cử người giao và ký đóng dấu xác nhận khối lượng chất thải CNKNH mỗi lần giao, bên A đảm bảo đại diện ký xác nhận vào biên bản bàn giao chất thải CNKNH là người được ủy quyền hợp pháp của Bên A, đồng thời cung cấp giấy tờ chứng thực ủy quyền cho Bên B. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận chất thải nếu bên A không cung cấp đầy đủ hồ sơ giao nhận chất thải từ chủ nguồn thải và biên bản bàn giao chưa ký tên và đóng dấu xác nhận hợp lệ số lượng chất thải bàn giao cho bên B.
- (12) Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B (bằng văn bản, email) trong trường hợp chất thải bên A thu gom từ Công ty TNHH KyungBang Việt Nam đã được cơ quan chức năng cập nhật thay đổi về tên, thành phần, tính chất trong Danh mục chất thải bên A giao cho bên B. Trường hợp bên A không thông báo cho bên B thì bên A tự chịu hoàn toàn trách nhiệm, bên B được miễn nhiệm.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

- (1) Bên B đảm bảo xử lý chất thải CNKNH do bên A vận chuyển từ Công ty TNHH KyungBang Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- (2) Mỗi lần đến Khu xử lý chất thải bên B, bên B được quyền yêu cầu bên A xuất trình hồ sơ khi giao nhận chất thải được nêu tại điều 3.2. Nếu biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT không có ký tên và đóng dấu xác nhận khối lượng giao thì bên B được quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải này và bên A phải chịu chi phí vận chuyển ngược về nhà máy của Công ty TNHH KyungBang Việt Nam;
- (3) Bên B có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ cho bên A thủ tục đăng ký vào cổng, cân xe thuận lợi, nhanh chóng và chỉ định vị trí tập kết. Trường hợp bên A vận chuyển bằng xe tải không có chức năng tự đổ thì bên A phải thông báo trước cho bên B trước 03 ngày để bên B hỗ trợ bố trí xe cơ giới phối hợp đưa chất thải xuống xe cho bên A tại khu xử lý của bên B.
- (4) Bố trí nhân sự tiếp nhận chất thải phối hợp cùng bên A kê khai thông tin, ghi nhận khối lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường và ký xác nhận, đóng dấu.
- (5) Yêu cầu Bên A thanh toán chi phí xử lý theo các điều khoản của Hợp đồng.
- (6) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức, không cần báo trước và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong những trường hợp sau:
 - Bên A giao chất thải không đúng theo nội dung Hợp đồng;
 - Bên A không thanh toán chi phí xử lý chất thải cho Bên B theo như quy định tại điều 2 của Hợp đồng này.
- (7) Bên B có quyền tạm dừng tiếp nhận chất thải từ bên A nếu bên A vi phạm các nội dung hợp đồng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- 5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2024**;
- 5.2. Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 6.1. Bên A không giao chất thải cho Bên B sau 01 tháng kể từ thời điểm hợp đồng đã được ký kết. Bên B sẽ có thông báo chính thức bằng văn bản về việc kết thúc hợp đồng đến bên A;
- 6.2. Các trường hợp quy định tại Điểm 6 Khoản 4.2 của Hợp đồng này.
- 6.3. Bên A hoặc Bên B không thực hiện đúng và đủ các trách nhiệm theo nội dung hợp đồng này, Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải bồi thường bất kỳ thiệt hại nào;
- 6.4. Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của hợp đồng này;
- 6.5. Hai Bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này, Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý đối với khối lượng chất thải CNKNH

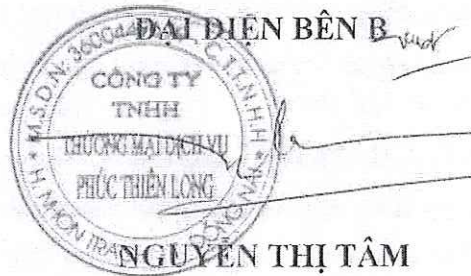
đã được Bên B hoàn thành và các chi phí phát sinh khác (nếu có) tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này;
- 7.2. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 7.3. Khi Hợp đồng hết hạn hoặc bị chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 5 của Hợp đồng, hai Bên phải hoàn thành hết nghĩa vụ của mình được quy định tại Hợp đồng này, khi đó Hợp đồng mới được xem như tự động thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, Các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết hợp đồng mới.
- 7.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: bão, lũ lụt, lở đất, động đất, sạt lở đất, sóng thần, các điều kiện thời tiết khắc nghiệt khác; bạo động, nổi loạn, khủng bố, đình công, dịch bệnh hoặc lệnh cấm, lệnh hạn chế của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hai bên được gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ tương ứng với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng đó.
- 7.5. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu có vấn đề gì thay đổi hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Bất kỳ sự thay đổi nào đều phải được lập thành văn bản có ký kết của hai Bên. Trường hợp hai bên không thống nhất được với nhau sau khi đã có thảo luận thì mọi khiếu nại sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của tòa án có thẩm quyền sẽ là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí trong quá trình giải quyết tranh chấp sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- 7.6. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau./.



TRẦN MINH NGỌC VŨ



NGUYỄN THỊ TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 12-2024/TĐ-PTL/HĐKT-XLCT

(V/v: Xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại)

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.096.VX do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2021;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 03 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 02743.554.341

Mã số thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4

Đại diện : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH TM DV PHÚC THIÊN LONG

Địa chỉ : Ấp Đất Mới, tỉnh lộ 25B, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 096 718 5900

Mã số thuế : 3 6 0 0 4 4 9 6 9 9

Tài khoản số : 11 0000 15 45 65 Tại ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn, HCM.

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ TÂM** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng kinh tế về việc xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (CNKNH) phát sinh từ quá trình sản xuất của Bên A hoặc từ các chủ nguồn thải do bên A thu gom, vận chuyển cụ thể như sau:

- Loại chất thải: Bùn thải công nghiệp thông thường

- Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Panko Vina; địa chỉ: Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- 1.2. Chất thải CNKNH trên được bên A vận chuyển về giao cho bên B xử lý tại Khu liên hiệp xử lý chất thải của Bên B, địa chỉ ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Phương tiện vận chuyển: do xe Bên A chuyên chở, đảm bảo các quy định về môi trường trong vận chuyển chất thải.
- 1.4. Địa điểm xử lý chất thải: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt - công nghiệp - nguy hại ở ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Xác nhận khối lượng chất thải không nguy hại:

- Toàn bộ khối lượng chất thải do bên A thu gom và vận chuyển về Khu xử lý của Bên B được xác định qua cầu cân của Công ty TNHH Panko Vina làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán chi phí xử lý.

2.2. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng được tính theo tổng khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại thực tế tiếp nhận được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá xử lý được hai bên thống nhất.

STT	Loại chất thải	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)	Ghi chú
1	Bùn thải CNTT	Bùn sau ép tách nước	kg	600	-

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT) hiện hành;
- Đơn giá tại hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá và được hai Bên thống nhất.
- Khối lượng chất thải được xác nhận dựa trên “biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường” được hai bên ký xác nhận.
- Khối lượng thực tế được xác nhận qua cầu cân của bên B.
- Nếu phát sinh chất thải ngoài danh mục nêu trên, Các Bên sẽ thỏa thuận và ký bổ sung bằng một Phụ lục Hợp đồng để thống nhất về các vấn đề liên quan trước khi Bên A giao chất thải đến Khu xử lý bên B. Trường hợp Các Bên chưa thống nhất thì Bên B có quyền từ chối tiếp nhận số chất thải đó mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

2.3. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày 25-26 hàng tháng Bên B sẽ gửi đến Bên A Biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải CNKNH đã tiếp nhận trong tháng để Bên A xác nhận.
- Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu khối lượng của Bên B qua email Bên A có trách nhiệm xác nhận, trong trường hợp Bên A không phản hồi thì xem là đồng ý. Đồng thời Bên B sẽ tiến hành xuất hóa đơn tài chính cho Bên A.

- Trong vòng 25-30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn GTGT do Bên B xuất, bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý chất thải CNKNH. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi trả chậm theo lãi suất ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm đó.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

2.4. Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên A phải thông báo cho bên B. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN VÀ XÁC NHẬN MIỄN NHIỆM

3.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và xác nhận miễn nhiệm:

- Do thành phần chất thải bên A thu gom và vận chuyển về bên B xử lý là thành phần chất thải công nghiệp không nguy hại, nên việc tiếp nhận được các bên thống nhất và cam kết như sau:
- (1) Bên A phải cung cấp cho bên B sổ chủ nguồn thải/ Giấy phép môi trường/ Đăng ký môi trường, kết quả phân tích mẫu chất thải mới nhất hoặc các hồ sơ pháp lý để chứng minh chất thải bên A thu gom và vận chuyển về bên B là chất thải công nghiệp không nguy hại.
 - (2) Khi nghi ngờ chất thải do bên A vận chuyển về bên B có chứa thành phần nguy hại Bên B có quyền cách ly chất thải, trong vòng 24h nếu hai bên không thống nhất về phương án xử lý thì bên A phải thu hồi lại lượng chất thải và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời Bên A phải chịu mọi chi phí phát sinh và trách nhiệm trước pháp luật đối với lượng chất thải này.
 - (3) Trong trường hợp chất thải công nghiệp không nguy hại do bên A thu gom và vận chuyển về khu xử lý của bên B có chứa thành phần chất thải nguy hại thì Bên A phải có trách nhiệm thanh toán cho bên B theo đơn giá xử lý chất thải nguy hại; đồng thời bên A tự chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình phát sinh và vận chuyển, bên B được miễn trách nhiệm.
 - (4) Bên A có trách nhiệm cung cấp biên bản bàn giao chất thải theo quy định pháp luật cho bên B.

3.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải:

- (1) Bên A giao chất thải cho Bên B tại Khu xử lý của bên B. Hai Bên phải đối chiếu số lượng chất thải thực tế sau khi giao nhận.
- (2) Hồ sơ khi giao nhận chất thải:
 - + Hai bên thống nhất kê khai đúng và đủ các thông tin, ký và đóng dấu xác nhận số lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT theo mẫu của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.
 - + Bên A xuất trình phiếu cân chất thải CNKNH của Công ty TNHH Panko Vina và biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT giữa Công ty TNHH Panko Vina và bên A (biên bản này phải có chữ ký và đóng dấu của Công ty TNHH Panko Vina và bên A) cho bên B đối chiếu và Bên B có quyền được chụp hình hoặc photo lại phiếu cân, biên bản bàn giao. Trong trường hợp có sự sai lệch khối lượng khoảng 1% giữa phiếu cân của Công

44909
ÔNG
TNHH
NG MAU
X THIEN
PACH

1784-C
G TY
NIHIEU
HAN
N DAT
T BINH C

ty TNHH Panko Vina (khách hàng bên A) và phiếu cân bên B thì bên B có quyền từ chối tiếp nhận chuyển chất thải này.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

- (1) Bên A phải cung cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại/giấy phép môi trường/đăng ký môi trường, kết quả phân tích chất thải của Công ty TNHH Panko Vina, các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- (2) Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý chất thải CNKNH cho bên B như quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.
- (3) Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc thành phần của chất thải CNKNH do bên A thu gom từ Công ty TNHH Panko Vina.
- (4) Định kỳ 06 tháng/01 lần, bên A cung cấp kết quả phân tích của Công ty TNHH Panko Vina do đơn vị có chức năng thực hiện để chứng minh chất thải không nguy hại.
- (5) Cung cấp GPS định vị, giấy tờ đăng ký xe, tài xế trước khi vào khu xử lý của Bên B và thông báo cho Bên B thời gian vận chuyển chất thải đến Bên B trước 24 giờ.
- (6) Bên A đảm bảo chạy đúng lộ trình vận chuyển chất thải từ Công ty TNHH Panko Vina đến khu xử lý của bên B theo đúng quy định của pháp luật.
- (7) Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm về pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong việc vận chuyển chất thải, phương tiện được cấp phép vận chuyển chất thải, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến phương tiện vận chuyển chất thải.
- (8) Bên A có trách nhiệm thực hiện đưa chất thải xuống xe vận chuyển và đổ chất thải đúng theo vị trí chỉ định của Bên B sau khi được cân xe xác định trọng lượng ở trạm cân bãi xử lý của Bên B.
- (9) Khi giao nhận chất thải, Bên A có trách nhiệm lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo mẫu số 03 Phụ lục 3 Thông tư số 02/2022TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành và xác nhận khối lượng chất thải CNTT bằng cách ký và đóng dấu vào biên bản bàn giao CTRCNTT theo đúng quy định đưa cho bên B.
- (10) Cam kết toàn bộ chất thải đem về bên B là chất thải không nguy hại, nếu có thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về loại chất thải trên, chịu trách nhiệm bao gồm cả trách nhiệm nộp phạt trong trường hợp bị cơ quan chức năng phạt vi phạm.
- (11) Cử người giao và ký đóng dấu xác nhận khối lượng chất thải CNKNH mỗi lần giao, bên A đảm bảo đại diện ký xác nhận vào biên bản bàn giao chất thải CNKNH là người được ủy quyền hợp pháp của Bên A, đồng thời cung cấp giấy tờ chứng thực ủy quyền cho Bên B. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận chất thải nếu bên A không cung cấp đầy đủ hồ sơ giao nhận chất thải từ chủ nguồn thải và biên bản bàn giao chưa ký tên và đóng dấu xác nhận hợp lệ số lượng chất thải bàn giao cho bên B.
- (12) Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B (bằng văn bản, email) trong trường hợp chất thải bên A thu gom từ Công ty TNHH Panko Vina đã được cơ quan chức năng cập nhật thay đổi về tên, thành phần, tính chất trong Danh mục chất thải bên A giao cho bên B. Trường hợp bên A không thông báo cho bên B thì bên A tự chịu hoàn toàn trách nhiệm, bên B được miễn nhiệm.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

- (1) Bên B đảm bảo xử lý chất thải CNKNH do bên A vận chuyển từ Công ty TNHH Panko Vina theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- (2) Mỗi lần đến Khu xử lý chất thải bên B, bên B được quyền yêu cầu bên A xuất trình hồ sơ khi giao nhận chất thải được nêu tại điều 3.2. Nếu biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT không có ký tên và đóng dấu xác nhận khối lượng giao thì bên B được quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải này và bên A phải chịu chi phí vận chuyển ngược về nhà máy của Công ty TNHH Panko Vina;
- (3) Bên B có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ cho bên A thủ tục đăng ký vào cổng, cân xe thuận lợi, nhanh chóng và chỉ định vị trí tập kết. Trường hợp bên A vận chuyển bằng xe tải không có chức năng tự đổ thì bên A phải thông báo trước cho bên B trước 03 ngày để bên B hỗ trợ bố trí xe cơ giới phối hợp đưa chất thải xuống xe cho bên A tại khu xử lý của bên B.
- (4) Bố trí nhân sự tiếp nhận chất thải phối hợp cùng bên A kê khai thông tin, ghi nhận khối lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường và ký xác nhận, đóng dấu.
- (5) Yêu cầu Bên A thanh toán chi phí xử lý theo các điều khoản của Hợp đồng.
- (6) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức, không cần báo trước và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong những trường hợp sau:
 - Bên A giao chất thải không đúng theo nội dung Hợp đồng;
 - Bên A không thanh toán chi phí xử lý chất thải cho Bên B theo như quy định tại điều 2 của Hợp đồng này.
- (7) Bên B có quyền tạm dừng tiếp nhận chất thải từ bên A nếu bên A vi phạm các nội dung hợp đồng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2024**;

5.2. Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

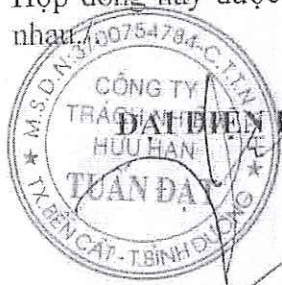
Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 6.1.** Bên A không giao chất thải cho Bên B sau 01 tháng kể từ thời điểm hợp đồng đã được ký kết. Bên B sẽ có thông báo chính thức bằng văn bản về việc kết thúc hợp đồng đến bên A;
- 6.2.** Các trường hợp quy định tại Điểm 6 Khoản 4.2 của Hợp đồng này.
- 6.3.** Bên A hoặc Bên B không thực hiện đúng và đủ các trách nhiệm theo nội dung hợp đồng này, Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải bồi thường bất kỳ thiệt hại nào;
- 6.4.** Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của hợp đồng này;
- 6.5.** Hai Bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này, Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý đối với khối lượng chất thải CNKNH

đã được Bên B hoàn thành và các chi phí phát sinh khác (nếu có) tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

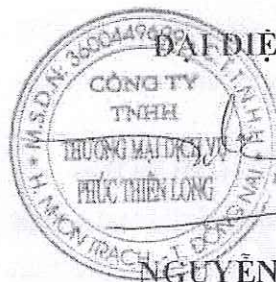
ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này;
- 7.2. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 7.3. Khi Hợp đồng hết hạn hoặc bị chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 5 của Hợp đồng, hai Bên phải hoàn thành hết nghĩa vụ của mình được quy định tại Hợp đồng này, khi đó Hợp đồng mới được xem như tự động thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, Các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết hợp đồng mới.
- 7.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: bão, lũ lụt, lở xoáy, động đất, sạt lở đất, sóng thần, các điều kiện thời tiết khắc nghiệt khác; bạo động, nổi loạn, khủng bố, đình công, dịch bệnh hoặc lệnh cấm, lệnh hạn chế của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hai bên được gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ tương ứng với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng đó.
- 7.5. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu có vấn đề gì thay đổi hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Bất kỳ sự thay đổi nào đều phải được lập thành văn bản có ký kết của hai Bên. Trường hợp hai bên không thống nhất được với nhau sau khi đã có thảo luận thì mọi khiếu nại sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của tòa án có thẩm quyền sẽ là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí trong quá trình giải quyết tranh chấp sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- 7.6. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

TRẦN MINH NGỌC VŨ



ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN THỊ TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 19 -2024/TĐ-PTL/HĐKT-XLCT

(V/v: Xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại)

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần TM DV Phúc Thiên Long Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.096.VX do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2021;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, tại văn phòng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ : Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, khu phố An Sơn, phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 02743.554.341

Mã số thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4

Đại diện : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ**

Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚC THIÊN LONG

Địa chỉ : Số 365-33, ấp Đất Mới, tỉnh lộ 25B, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 096 718 5900

Mã số thuế : 3 6 0 0 4 4 9 6 9 9

Tài khoản số : 11 0000 15 45 65 Tại ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn, HCM.

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ TÂM**

Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng kinh tế về việc xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (CNKNH) phát sinh từ quá trình sản xuất của Bên A cụ thể như sau:

- Loại chất thải: Chất thải công nghiệp thông thường

- Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Tuấn Đạt; địa chỉ: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, khu phố An Sơn, phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- 1.2. Chất thải CNKNH trên được bên A vận chuyển về giao cho bên B xử lý tại Khu liên hiệp xử lý chất thải của Bên B, địa chỉ ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Phương tiện vận chuyển: do xe Bên A chuyên chở, đảm bảo các quy định về môi trường trong vận chuyển chất thải.
- 1.4. Địa điểm xử lý chất thải: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt - công nghiệp - nguy hại ở ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Xác nhận khối lượng chất thải không nguy hại:

- Toàn bộ khối lượng chất thải do bên A thu gom và vận chuyển về Khu xử lý của Bên B được xác định qua cầu cân của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán chi phí xử lý.

2.2. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng được tính theo tổng khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại thực tế tiếp nhận được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá xử lý được hai bên thống nhất.

STT	Loại chất thải	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)	Ghi chú
1	Tro, xỉ lò đốt	Rắn	kg	700	Giao chung
2	Bùn, chấu bằng gốm sứ				
3	Tấm thạch cao				

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT) hiện hành;
- Đơn giá tại hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá và được hai Bên thống nhất.
- Khối lượng chất thải được xác nhận dựa trên “biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường” được hai bên ký xác nhận.
- Khối lượng thực tế được xác nhận qua cầu cân của bên B.
- Nếu phát sinh chất thải ngoài danh mục nêu trên, Các Bên sẽ thỏa thuận và ký bổ sung bằng một Phụ lục Hợp đồng để thống nhất về các vấn đề liên quan trước khi Bên A giao chất thải đến Khu xử lý bên B. Trường hợp Các Bên chưa thống nhất thì Bên B có quyền từ chối tiếp nhận số chất thải đó mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

2.3. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày 25-26 hàng tháng Bên B sẽ gửi đến Bên A Biên bản nghiệm thu khối lượng

chất thải CNKNH đã tiếp nhận trong tháng để Bên A xác nhận.

- Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu khối lượng của Bên B qua email Bên A có trách nhiệm xác nhận, trong trường hợp Bên A không phản hồi thì xem là đồng ý. Đồng thời Bên B sẽ tiến hành xuất hóa đơn tài chính cho Bên A.
- Trong vòng 25-30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn GTGT do Bên B xuất, bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý chất thải CNKNH. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi trả chậm theo lãi suất ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm đó.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

2.4. Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên A phải thông báo cho bên B. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN VÀ XÁC NHẬN MIỄN NHIỆM

3.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và xác nhận miễn nhiệm:

- Do thành phần chất thải bên A vận chuyển về bên B xử lý là thành phần chất thải công nghiệp không nguy hại, nên việc tiếp nhận được các bên thống nhất và cam kết như sau:
- (1) Bên A phải cung cấp cho bên B sổ chủ nguồn thải/ Giấy phép môi trường/ Đăng ký môi trường, kết quả phân tích mẫu chất thải mới nhất hoặc các hồ sơ pháp lý để chứng minh chất thải bên A vận chuyển về bên B là chất thải công nghiệp không nguy hại.
- (2) Khi nghi ngờ chất thải do bên A vận chuyển về bên B có chứa thành phần nguy hại Bên B có quyền cách ly chất thải, trong vòng 24h nếu hai bên không thống nhất về phương án xử lý thì bên A phải thu hồi lại lượng chất thải và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời Bên A phải chịu mọi chi phí phát sinh và trách nhiệm trước pháp luật đối với lượng chất thải này.
- (3) Trong trường hợp chất thải công nghiệp không nguy hại do bên A vận chuyển về khu xử lý của bên B có chứa thành phần chất thải nguy hại thì Bên A phải có trách nhiệm thanh toán cho bên B theo đơn giá xử lý chất thải nguy hại; đồng thời bên A tự chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình phát sinh và vận chuyển, bên B được miễn trách nhiệm.
- (4) Bên A có trách nhiệm cung cấp biên bản bàn giao chất thải theo quy định pháp luật cho bên B.

3.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải:

- (1) Bên A giao chất thải cho Bên B tại Khu xử lý của bên B. Hai Bên phải đối chiếu số lượng chất thải thực tế sau khi giao nhận.
- (2) Hồ sơ khi giao nhận chất thải:
 - Hai bên thống nhất kê khai đúng và đủ các thông tin, ký và đóng dấu xác nhận số lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn CNTT theo mẫu của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.
 - Bên B cân khối lượng chất thải của Bên A và cung cấp cho Bên A một liên của phiếu cân.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

- (1) Bên A phải cung cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại/giấy phép môi trường/đăng ký môi trường, kết quả phân tích chất thải, các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- (2) Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý chất thải CNKNH cho bên B như quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.
- (3) Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc thành phần của chất thải CNKNH.
- (4) Định kỳ 06 tháng/01 lần, bên A cung cấp kết quả phân tích mẫu do đơn vị có chức năng thực hiện để chứng minh chất thải không nguy hại.
- (5) Cung cấp GPS định vị, giấy tờ đăng ký xe, tài xế trước khi vào khu xử lý của Bên B và thông báo cho Bên B thời gian vận chuyển chất thải đến Bên B trước 24 giờ.
- (6) Bên A đảm bảo chạy đúng lộ trình vận chuyển chất thải từ Công ty TNHH Tuấn Đạt đến khu xử lý của bên B theo đúng quy định của pháp luật.
- (7) Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm về pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong việc vận chuyển chất thải, phương tiện được cấp phép vận chuyển chất thải, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến phương tiện vận chuyển chất thải.
- (8) Bên A có trách nhiệm thực hiện đưa chất thải xuống xe vận chuyển và đổ chất thải đúng theo vị trí chỉ định của Bên B sau khi được cân xe xác định trọng lượng ở trạm cân bãi xử lý của Bên B.
- (9) Khi giao nhận chất thải, Bên A có trách nhiệm lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo mẫu số 03 Phụ lục 3 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành và xác nhận khối lượng chất thải CNTT bằng cách ký và đóng dấu vào biên bản bàn giao CTRCNTT theo đúng quy định đưa cho bên B.
- (10) Cam kết toàn bộ chất thải đem về bên B là chất thải không nguy hại, nếu có thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về loại chất thải trên, chịu trách nhiệm bao gồm cả trách nhiệm nộp phạt trong trường hợp bị cơ quan chức năng phạt vi phạm.
- (11) Cử người giao và ký đóng dấu xác nhận khối lượng chất thải CNKNH mỗi lần giao, bên A đảm bảo đại diện ký xác nhận vào biên bản bàn giao chất thải CNKNH là người được ủy quyền hợp pháp của Bên A, đồng thời cung cấp giấy tờ chứng thực ủy quyền cho Bên B. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận chất thải nếu bên A không cung cấp biên bản bàn giao chưa ký tên và đóng dấu xác nhận hợp lệ số lượng chất thải bàn giao cho bên B.
- (12) Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B (bằng văn bản, email) trong trường hợp chất thải bên A đã được cơ quan chức năng cập nhật thay đổi về tên, thành phần, tính chất trong Danh mục chất thải bên A giao cho bên B. Trường hợp bên A không thông báo cho bên B thì bên A tự chịu hoàn toàn trách nhiệm, bên B được miễn nhiệm.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

- (1) Bên B đảm bảo xử lý chất thải CNKNH do bên A chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- (2) Mỗi lần đến Khu xử lý chất thải bên B, bên B được quyền yêu cầu bên A xuất trình hồ sơ khi giao nhận chất thải được nêu tại điều 3.2. Nếu biên bản bàn giao chất thải rần

CNTT không có ký tên và đóng dấu xác nhận khối lượng giao thì bên B được quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải này và bên A phải chịu chi phí vận chuyển ngược về nhà máy của Bên A;

- (3) Bên B có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ cho bên A thủ tục đăng ký vào cổng, gần xe thuận lợi, nhanh chóng và chỉ định vị trí tập kết. Trường hợp bên A vận chuyển bằng xe tải không có chức năng tự đổ thì bên A phải thông báo trước cho bên B trước 03 ngày để bên B hỗ trợ bố trí xe cơ giới phối hợp đưa chất thải xuống xe cho bên A tại khu xử lý của bên B.
- (4) Bố trí nhân sự tiếp nhận chất thải phối hợp cùng bên A kê khai thông tin, ghi nhận khối lượng vào Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường và ký xác nhận, đóng dấu.
- (5) Yêu cầu Bên A thanh toán chi phí xử lý theo các điều khoản của Hợp đồng.
- (6) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức, không cần báo trước và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong những trường hợp sau:
 - Bên A giao chất thải không đúng theo nội dung Hợp đồng;
 - Bên A không thanh toán chi phí xử lý chất thải cho Bên B theo như quy định tại điều 2 của Hợp đồng này.
- (7) Bên B có quyền tạm dừng tiếp nhận chất thải từ bên A nếu bên A vi phạm các nội dung hợp đồng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- 5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025;
- 5.2. Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

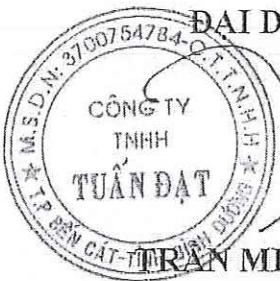
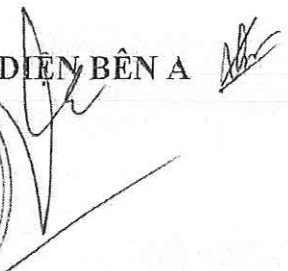
- 6.1. Bên A không giao chất thải cho Bên B sau 01 tháng kể từ thời điểm hợp đồng đã được ký kết. Bên B sẽ có thông báo chính thức bằng văn bản về việc kết thúc hợp đồng đến bên A;
- 6.2. Các trường hợp quy định tại Điểm 6 Khoản 4.2 của Hợp đồng này.
- 6.3. Bên A hoặc Bên B không thực hiện đúng và đủ các trách nhiệm theo nội dung hợp đồng này, Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải bồi thường bất kỳ thiệt hại nào;
- 6.4. Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của hợp đồng này;
- 6.5. Hai Bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này, Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B chi phí xử lý đối với khối lượng chất thải CNKNH đã được Bên B hoàn thành và các chi phí phát sinh khác (nếu có) tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

- 7.2. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 7.3. Khi Hợp đồng hết hạn hoặc bị chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 5 của Hợp đồng, hai Bên phải hoàn thành hết nghĩa vụ của mình được quy định tại Hợp đồng này, khi đó Hợp đồng mới được xem như tự động thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, Các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết hợp đồng mới.
- 7.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: bão, lũ lụt, lở xoáy, động đất, sạt lở đất, sóng thần, các điều kiện thời tiết khắc nghiệt khác; bạo động, nổi loạn, khủng bố, đình công, dịch bệnh hoặc lệnh cấm, lệnh hạn chế của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hai bên được gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ tương ứng với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng đó.
- 7.5. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu có vấn đề gì thay đổi hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Bất kỳ sự thay đổi nào đều phải được lập thành văn bản có ký kết của hai Bên. Trường hợp hai bên không thống nhất được với nhau sau khi đã có thảo luận thì mọi khiếu nại sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của tòa án có thẩm quyền sẽ là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí trong quá trình giải quyết tranh chấp sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- 7.6. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TRẦN MINH NGỌC VŨ

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN THỊ TÂM